



CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH BẮC TRUNG NAM
Số 6/4 Mạc Thái Tổ, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 024.37820483 - 028.36208369

HỒ SƠ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

**Tài Sản: LÔ XE Ô TÔ GỒM 08 XE Ô TÔ KHÁCH MERCEDES-
BENZ THEO HỢP ĐỒNG THỂ CHẤP TÀI SẢN CỦA BÊN THỨ
BA SỐ CÔNG CHỨNG 697/2019/HĐTC NGÀY 09/07/2019**

Năm 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**HỢP ĐỒNG THẺ CHẤP TÀI SẢN
CỦA BÊN THỨ BA**

Số: 697/2019/HĐTC

- Căn cứ Bộ luật Dân sự năm 2015 và các văn bản pháp luật có liên quan;
- Theo thỏa thuận của các bên.

Hôm nay, ngày 09. tháng 07 năm 2019, chúng tôi gồm:

1. BÊN NHẬN THẺ CHẤP (Bên A)**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM****- CHI NHÁNH HOÀNG QUỐC VIỆT**

Trụ sở tại: 135 Đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 0100686174-049 do Phòng Đăng ký kinh doanh số 02-Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 12/03/2008. Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 05/8/2014.

Điện thoại: 043.7555691 Fax: 043.7555690

Người đại diện: **ông Phạm Quang Ngọc** - Chức vụ: Phó Giám đốc*(Quyết định ủy quyền số 101/QĐ-TH ngày 02/7/2018 của Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt)***2. BÊN THẺ CHẤP (Bên B): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP QUẢNG AN I**

- Trụ sở chính: Cụm CNT Tân Hồng – Hoàn Sơn, thôn Bát Lự, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số Doanh nghiệp: 2300239586 do

Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 07/8/2003 đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 25/01/2017.

- Người đại diện: **Ông Lưu Văn Toàn** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**

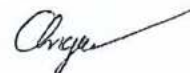
CMT số: 001063000816 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 22/4/2014

Hộ khẩu thường trú tại: Số 3, ngõ 76 đường Tô Ngọc Vân, phường Quảng An, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

3. BÊN ĐƯỢC CẤP TÍN DỤNG (Bên C):**CÔNG TY TNHH HƯỚNG CHINH**

- Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số: 0108403685 do Sở KHĐT TP Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 14/8/2018. đăng ký thay đổi lần 1 ngày 28/01/2019.

- Trụ sở chính: Số 1AD3 khu Vườn Đào, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội.

- Đại diện: **Ông Vũ Quang Chinh** - Chức vụ: Giám đốc

+ CMND số 125021847 do CA tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 26/4/2016

+ Hộ khẩu thường trú: Xóm Chúc, thôn Dương Sơn, xã Tam Sơn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

- Tài khoản VNĐ số: 1450201028665 Tại Agribank Chi nhánh Hoàng Quốc Việt

Các bên cùng nhau thoả thuận ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản với các nội dung sau:

Điều 1. Tài sản thế chấp

1.1. Bên B là chủ sở hữu hợp pháp các tài sản sau đây:

Đơn vị: đồng

T T	Tên tài sản	Số lượng	Đặc điểm tài sản	Giấy tờ chứng minh	Giá trị định giá	Mức dư nợ được bảo đảm
1	Ô tô chở khách	01 chiếc	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Ford, số loại Transit, màu bạc, biển số đăng ký: 29B-098.97 Số khung: TGMCEJR32113 Số máy: RATORQ4D243H	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 001785 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 10/7/2014	550.000.000	412.500.000
2	Ô tô chở khách	01 chiếc	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Ford, số loại Transit, màu bạc, biển số đăng ký: 29B-098.95 Số khung: TGMCEUR32472 Số máy: RATORQ4D243H	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 001788 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 10/7/2014	550.000.000	412.500.000
3	Ô tô chở khách	01 chiếc	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Ford, số loại Transit, màu bạc, biển số đăng ký: 29B-079.22 Số khung: TGMCEJR32129 Số máy: RATORQ4D243H	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 001787 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 10/7/2014	550.000.000	412.500.000
4	Ô tô chở khách	01 chiếc	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Hyundai, số loại Universe, màu xanh, biển số đăng ký: 29B-080.93 Số khung: KMJKJ18NP8C902510 Số máy: D6CC8156370	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 171354 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 25/12/2013	1.800.000.000	1.350.000.000
5	Ô tô chở khách	01 chiếc	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Hyundai, số loại Universe, màu trắng đỏ xanh, biển số đăng ký: 29B-182.76 Số khung: 18KPFC913724 Số máy: D6CGFJ287928	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 355244 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 08/3/2017	4.200.000.000	3.150.000.000
6	Ô tô chở	01 chiếc	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Hyundai, số loại	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 355245 do	4.200.000.000	3.150.000.000

	khách		Universe, màu đỏ, biển số đăng ký: 29B-183.76 Số khung: 18KPFC913827 Số máy: D6CGFJ288171	Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 08/3/2017		
7	Ô tô chở khách	01 chiếc	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Hyundai, số loại Universe, màu đỏ xanh trắng, biển số đăng ký: 29B-183.44 Số khung: 18KPFC913722 Số máy: D6CGFJ287929	Chúng nhận đăng ký xe ô tô số 355246 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 08/3/2017	4.200.000.000	3.150.000.000
8	Ô tô chở khách	01 chiếc	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Hyundai, số loại Universe, đỏ, biển số đăng ký: 29B-183.28 Số khung: 18KPFC913828 Số máy: D6CGFJ288282	Chúng nhận đăng ký xe ô tô số 355243 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 08/3/2017	4.200.000.000	3.150.000.000
9	Ô tô chở khách	01 chiếc	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Hyundai, số loại Universe, màu đỏ xanh trắng, biển số đăng ký: 29B-181.48 Số khung: 18KPFC913725 Số máy: D6CGFJ287837	Chúng nhận đăng ký xe ô tô số 355241 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 08/3/2017	4.200.000.000	3.150.000.000
10	Ô tô chở khách	01 chiếc	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Mercedes-Benz, số loại Sprinter, màu trắng, biển số đăng ký: 29B-054.89 Số khung: 36729V006909 Số máy: 198170099996	Chúng nhận đăng ký xe ô tô số 420282 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 25/9/2009	350.000.000	262.500.000 ✓
11	Ô tô chở khách	01 chiếc	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Mercedes-Benz, số loại Sprinter, màu trắng, biển số đăng ký: 29B-092.11 Số khung: 36727V003978 Số máy: 198170066370	Chúng nhận đăng ký xe ô tô số 420243 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 13/9/2007	350.000.000	262.500.000 ✓
12	Ô tô chở khách	01 chiếc	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Mercedes-Benz, số loại Sprinter, màu trắng, biển số đăng ký: 29B-092.06 Số khung: 36728V004937 Số máy: 198170077360	Chúng nhận đăng ký xe ô tô số 330280 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 12/5/2008	350.000.000	262.500.000 ✓
13	Ô tô chở khách	01 chiếc	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Mercedes-Ben, số loại Sprinter, màu trắng, biển số đăng ký: 29B-093.84	Chúng nhận đăng ký xe ô tô số 420246 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày	400.000.000	300.000.000 ✓

			Số khung: 3672AV008052 Số máy: 198170107812	03/11/2010.		
14	Ô tô chở khách	01 chiếc	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Mercedes-Benz, số loại Sprinter, màu trắng, biển số đăng ký: 29B- 002.50 Số khung: 3672AV008340 Số máy: 198170110233	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 420378 do Phòng CSGT - Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 12/01/2011.	450.000.000	337.500.000
15	Ô tô chở khách	01 chiếc	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Hyundai, số loại Universe, màu xanh, biển số đăng ký: 29B-091.26 Số khung: KMJKJ18NP8C902500 Số máy: D6CC8155476	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 171289 do Phòng CSGT - Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 25/12/2013.	1.800.000.000	1.350.000.000
16	Ô tô Buýt chở khách	01 chiếc	Xe ô tô Buýt chở khách nhãn hiệu 3-2 Auto, số loại HCB40, màu trắng vàng, biển số đăng ký: 43B-030.72 Số khung: 57PPG9771233 Số máy: D4DDFJ593371	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 039312 do Phòng CSGT - Công an Đà Nẵng đăng ký lần đầu ngày 27/9/2016	1.000.000.000	750.000.000
17	Ô tô tài mũi phù	01 chiếc	Biển số đăng ký : 29C- 100.13 Xuất xứ : Hàn Quốc Nhãn hiệu : Hyundai Số loại : HD320 Số máy : D6AC9181321 Số khung : KMFPA18CPAC039846 Tải trọng: 17.000 Kg Năm sản xuất : Năm 2011	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 013902, do phòng CSGT - Công an TP Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 25/6/2011.	950.000.000	712.500.000
18	Ô tô tài mũi phù	01 chiếc	Biển số đăng ký : 29C- 100.14 Xuất xứ : Hàn Quốc Nhãn hiệu : Hyundai Số loại : HD320 Số máy : D6AC9181320 Số khung : KMFPA18CPAC039844 Tải trọng: 17.000 Kg Năm sản xuất : Năm 2011	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 013901, do phòng CSGT - Công an TP Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 25/6/2011	950.000.000	712.500.000
19	Ô tô tài thùng kín	01 chiếc	Xe ô tô tài thùng kín, nhãn hiệu : Hyundai, biển số đăng ký : 30H-4375 Màu sơn : xanh Số máy : 3075981 Số khung : 026689 Tải trọng: 8.800 Kg Năm sản xuất : Năm 2007	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 009268, do phòng CSGT - Công an TP Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 16/3/2007.	550.000.00	412.500.000

20	Ô tô tải thùng kín	01 chiếc	Xe ô tô tải thùng kín, nhãn hiệu : Daewoo, biển số đăng ký : 29Z-3941 Màu sơn : trắng Số máy : 301630 Số khung : 003843 Tải trọng: 10.000 Kg	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 143714, do phòng CSGT - Công an TP Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 22/6/2007	550.000.000	412.500.000
21	Ô tô khách nhỏ	01 chiếc	Biển số đăng ký : 29B-016.31 Nhãn hiệu : Mercedes, số loại Sprinter Màu sơn : Bạc xám Số máy : 61198170114928 Số khung : RLM903672AV008776 Sản xuất năm 2011	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 017324, do phòng CSGT - Công an TP Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 03/8/2011	450.000.000	337.500.000
22	Ô tô khách nhỏ	01 chiếc	Biển số đăng ký : 29B-016.32 Nhãn hiệu : Mercedes, số loại Sprinter Màu sơn : Bạc xám Số máy : 61198170114745 Số khung : RLM903672AV008786 Sản xuất năm 2011	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 017379, do phòng CSGT - Công an TP Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 03/8/2011	450.000.000	337.500.000
23	Ô tô khách nhỏ	01 chiếc	Biển số đăng ký : 29B-016.33 Nhãn hiệu : Mercedes Benz, số loại Sprinter Màu sơn : trắng Số máy : 198170115624 Số khung : 3672AV008803	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 341128, do phòng CSGT - Công an TP Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 03/8/2011	450.000.000	337.500.000
24	Ô tô khách	01 chiếc	Biển số đăng ký : 29B-124.39 Nhãn hiệu : County HM, số loại K29SL Màu sơn : nâu trắng Số máy : D4DDEJ583894 Số khung : 17PPFT003665	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 072772, do phòng CSGT - Công an TP Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 17/3/2015	750.000.000	562.500.000
25	Ô tô khách	01 chiếc	Biển số đăng ký : 29B-123.45 Nhãn hiệu : County HM, số loại K29SL Màu sơn : nâu trắng Số máy : D4DDEJ583918 Số khung : 17PPFT003666	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 072770, do phòng CSGT - Công an TP Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 17/3/2015	750.000.000	562.500.000
26	Ô tô chở khách	01 chiếc	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Hyundai, số loại Universe Express, màu	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 190075 do Phòng CSGT - Công	1.680.000.000	1.260.000.000

MSC.N.0104
 10/10/2015

5

Chung


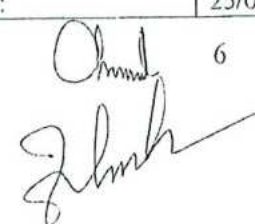
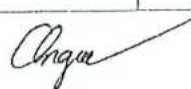

Chung

Chung

Chung

			Đỏ, biển số đăng ký: 29B-060.31 Số khung: KMJKL18TP8C001318 Số máy: D6CB7148424 Sản xuất năm 2007	an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 25/01/2013		
27	Ô tô chở khách	01 chiếc	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Hyundai, số loại Universe Express, màu Đỏ, biển số đăng ký: 29B-060.48 Số khung: KMJKL18TP7C000610 Số máy: D6CB7141064 Sản xuất năm 2007	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 189882 do Phòng CSGT - Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 25/01/2013	1.680.000.000	1.260.000.000
28	Ô tô chở khách	01 chiếc	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Hyundai, số loại Universe Space, màu Trắng Đỏ, biển số đăng ký: 29B-032.50 Số khung: KMJKJ18TP7C900173 Số máy: D6CB6130395 Sản xuất năm 2007	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 143713 do Phòng CSGT - Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 25/01/2013	1.680.000.000	1.260.000.000
29	Ô tô chở khách	01 chiếc	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Hyundai, số loại Universe Space, màu Bạc Xám Ghi, biển số đăng ký: 29B-060.16 Số khung: KMJKJ18TP7C900852 Số máy: D6CB7142181 Sản xuất năm 2007	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 189763 do Phòng CSGT - Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 25/01/2013	1.680.000.000	1.260.000.000
30	Ô tô chở khách	01 chiếc	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Hyundai, số loại Universe, màu Hồng, biển số đăng ký: 29B- 075.03 Số khung: KMJKL18TP8C001316 Số máy: D6CB7148331 Sản xuất năm 2007	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 182704 do Phòng CSGT - Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 10/4/2013	1.680.000.000	1.260.000.000
31	Ô tô chở khách	01 chiếc	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Hyundai, số loại Universe, màu Đỏ, biển số đăng ký: 29B-074.74 Số khung: KMJKL18TP8C001315 Số máy: D6CB7148617 Sản xuất năm 2007	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 189757 do Phòng CSGT - Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 10/4/2013	1.680.000.000	1.260.000.000
32	Ô tô chở khách	01 chiếc	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Hyundai, số loại Universe Express, màu Đỏ, biển số đăng ký: 29B-044.69 Số khung:	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 189764 do Phòng CSGT - Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 25/01/2013	1.800.000.000	1.350.000.000

6


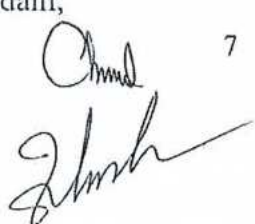







			KMJKL18NP9C002395 Số máy: D6CC8164276 Sản xuất năm 2008			
33	Ô tô chở khách	01 chiếc	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Hyundai, số loại Universe, màu Trắng Vàng, biển số đăng ký: 29B-094.66 Số khung: KMJKL18NP8C001954 Số máy: D6CC8156511 Sản xuất năm 2008	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 148628 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 13/9/2013	1.800.000.000	1.350.000.000
34	Ô tô chở khách	01 chiếc	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Hyundai, số loại Universe, màu Trắng Xanh, biển số đăng ký: 29B-091.05 Số khung: KMJKL18NP8C001965 Số máy: D6CC8158377 Sản xuất năm 2008	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 148626 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 13/9/2013	1.800.000.000	1.350.000.000
35	Ô tô chở khách	01 chiếc	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Hyundai, số loại Universe, màu Đỏ, biển số đăng ký: 29B-094.26 Số khung: KMJKL18NP8C002005 Số máy: D6CC8157797 Sản xuất năm 2008	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 143710 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 13/9/2013	1.800.000.000	1.350.000.000
36	Ô tô chở khách	01 chiếc	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Hyundai, số loại Universe, màu Đỏ, biển số đăng ký: 29B-094.85 Số khung: KMJKL18NP8C002061 Số máy: D6CC8160398 Sản xuất năm 2008	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 143709 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 13/9/2013	1.800.000.000	1.350.000.000
37	Ô tô chở khách	01 chiếc	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu KIA, số loại Granbird, màu Đỏ, biển số đăng ký: 29B-093.99 Số khung: KNGGBV1V18K000800 Số máy: D6CC8158594	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 148625 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 13/9/2013	800.000.000	600.000.000
				Tổng giá trị	54.880.000.000	41.160.000.000

1.2. Giá trị tài sản:

Bên A đã kiểm định tài sản thế chấp nói trên cùng Bên B, Bên C thống nhất định giá, tổng giá trị tài sản là: **54.880.000.000VNĐ** (Bằng chữ: Năm mươi tư tỷ tám trăm tám mươi triệu đồng).

Việc định giá tài sản được ghi trong Biên bản xác định giá trị tài sản bảo đảm số: **28062019/BBĐG-TD.HC** ngày 28 tháng 06 năm 2019 với giá trị tài sản được xác định tại thời điểm hiện tại; giá trị tài sản sẽ được xác định lại trong các biên bản xác định lại giá trị tài sản bảo đảm;

  7  

Biên bản xác định giá trị tài sản bảo đảm và các biên bản xác định lại giá trị tài sản là bộ phận không tách rời của Hợp đồng này.

Việc xác định trị giá tài sản thế chấp do Bên A tự tính toán trên cơ sở nghiệp vụ ngân hàng và được Bên C, Bên B chấp thuận, các bên cam đoan cùng chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc định giá nói trên.

1.3. Các trường hợp thuộc tài sản thế chấp:

- Phần giá trị tăng lên do sửa chữa, thay thế bộ phận, nâng cấp tài sản cùng thuộc tài sản thế chấp.

- Trường hợp tài sản thế chấp được bảo hiểm, khi phát sinh sự kiện bảo hiểm thì toàn bộ số tiền bồi thường bảo hiểm cũng thuộc tài sản thế chấp.

1.4. Định giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

- Bên B giải chấp một phần tài sản; bổ sung, thay thế tài sản; hoặc đề nghị điều chỉnh nghĩa vụ được bảo đảm;

- Khi tài sản bảo đảm có sự biến động về giá (giá thị trường, khung giá theo quy định của UBND tỉnh, thành phố, hao mòn, thay đổi tính năng, công dụng) ảnh hưởng tới nghĩa vụ bảo đảm của tài sản.

- Bên A kiểm tra phát hiện tài sản bị giảm giá trị vì hư hỏng, lạc hậu, mất mát:

- Sau khi di chuyển địa điểm lắp đặt đối với tài sản là máy móc, thiết bị gắn liền với nhà xưởng.

Điều 2. Nghĩa vụ được bảo đảm:

- Bên B tự nguyện đem toàn bộ tài sản thế chấp nói trên (kể cả khoản tiền bảo hiểm cho tài sản đó - nếu có) thế chấp cho Bên A để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của bên C tại các Hợp đồng cấp tín dụng đã, đang và sẽ phát sinh được ký giữa bên A và bên C (bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, phạt quá hạn, các khoản phí và chi phí phát sinh khác liên quan - nếu có) trong đó số tiền vay gốc tối đa là **41.160.000.000 đồng** (Bốn mươi một tỷ một trăm sáu mươi triệu đồng)

- Thời hạn của khoản vay: Theo cam kết trên hợp đồng tín dụng.

- Thời hạn thế chấp: Thế chấp cho tất cả các hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Bên A và Bên C cho đến khi Bên C hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ trả nợ (gốc, lãi và các chi phí phát sinh - nếu có) cho Bên A hoặc tài sản bảo đảm được thay thế bằng tài sản khác được Ngân hàng chấp thuận hoặc tài sản đã được xử lý.

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của các bên:

3.1. Quyền của Bên B:

3.1.1) Khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản thế chấp:

3.1.2) Được đầu tư để làm tăng giá trị của tài sản thế chấp;

3.1.3) Được cho thuê, cho mượn tài sản đang thế chấp với điều kiện phải thông báo cho bên A và phải được bên A đồng ý bằng văn bản. Đồng thời phải thông báo cho bên thuê, bên mượn tài sản biết về việc tài sản cho thuê, cho mượn đang được thế chấp tại Bên A.

3.1.4) Yêu cầu Bên A bồi thường thiệt hại nếu giấy tờ về tài sản thế chấp bị mất, hư hỏng:

3.1.5) Được bán, chuyển nhượng một phần tài sản là hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị tương ứng (theo tỷ lệ cấp tín dụng so với giá trị TSBD) với số tiền đã thực hiện nghĩa vụ, nếu việc giải chấp một phần tài sản không ảnh hưởng đến tính chất, tính năng sử dụng ban đầu và giá trị của phần tài sản còn lại;

3.1.6) Nhận lại giấy tờ về tài sản thế chấp khi hoàn thành nghĩa vụ được bảo đảm nêu tại Điều 2 của Hợp đồng này hoặc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác.

3.2. Nghĩa vụ của Bên B:

3.2.1) Cung cấp các thông tin về tài sản thế chấp cho Bên A ;

3.2.2) Giao bản chính các giấy tờ về tài sản thế chấp cho Bên A;

3.2.3) Thông báo cho Bên A về quyền của người thứ ba đối với tài sản thế chấp (nếu có). Trong trường hợp không thông báo thì Bên A có quyền yêu cầu Bên B bồi thường thiệt hại hoặc duy trì hợp đồng và chấp nhận quyền của người thứ ba đối với tài sản thế chấp nếu (các) bên thứ ba ký xác nhận đồng ý về việc thế chấp tài sản theo hợp đồng này;

3.2.4) Thực hiện công chứng /chứng thực hợp đồng thế chấp, đăng ký/xoá đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của Bên A; chịu trách nhiệm thanh toán chi phí công chứng /chứng thực, đăng ký /xoá đăng ký giao dịch bảo đảm;

3.2.5) Thanh toán chi phí thuê định giá, định giá lại tài sản cho cơ quan thẩm định giá (trường hợp Bên A phải thuê cơ quan thẩm định giá);

3.2.6) Không được bán, trao đổi, tặng cho, cho thuê, cho mượn, góp vốn liên doanh tài sản đang thế chấp hoặc sử dụng tài sản để bảo đảm cho nghĩa vụ khác trừ trường hợp được Bên A chấp thuận bằng văn bản;

3.2.7) Chấp nhận sự kiểm tra theo định kỳ hoặc kiểm tra bất thường của Bên A trong quá trình bảo quản, sử dụng tài sản;




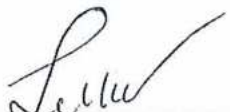
3.2.8) Mua bảo hiểm vật chất đối với tài sản thế chấp trong thời gian đảm bảo nghĩa vụ (nếu pháp luật quy định phải mua bảo hiểm hoặc Bên A yêu cầu) và hợp đồng bảo hiểm nêu rõ người thụ hưởng là Bên A;

3.2.9) Bổ sung tài sản, hoặc giảm mức cấp tín dụng tương ứng với phần chênh lệch thiếu, nếu giá trị tài sản thế chấp sau khi định giá lại không đủ bảo đảm cho nghĩa vụ đã thoả thuận trong hợp đồng này;

3.2.10) Phải bảo quản an toàn, áp dụng các biện pháp cần thiết kể cả phải ngừng việc khai thác công dụng của tài sản, nếu việc tiếp tục khai thác có nguy cơ làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị tài sản thế chấp; nếu làm mất, hư hỏng thì phải sửa chữa khôi phục giá trị, bổ sung tài sản bảo đảm, thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác hoặc thực hiện nghĩa vụ trước hạn cho Bên A;

3.2.11) Phối hợp với Bên A tiến hành các thủ tục nhận tiền bảo hiểm từ tổ chức bảo hiểm để thực hiện nghĩa vụ đối với Bên A trong trường hợp tài sản thế chấp mất, hư hỏng mà tài sản đó đã được bảo hiểm;

3.2.12) Phối hợp với Bên A xử lý tài sản thế chấp và thanh toán các chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản (nếu có phát sinh).

  9  

M.S.C.A. 01/20

NH

3.2.13) Trường hợp có thoả thuận Bên B được tạm giữ giấy tờ tài sản theo quy định của pháp luật:

- Phải bảo quản an toàn giấy tờ tài sản; nếu làm mất, hư hỏng, thì phải bổ sung tài sản, thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác hoặc thực hiện nghĩa vụ trước hạn;

- Giao lại giấy tờ tài sản thế chấp theo yêu cầu của Bên A nếu sử dụng khoản cấp tín dụng sai mục đích, có dấu hiệu khó khăn tài chính, không thanh toán kịp thời nghĩa vụ đến hạn cho Bên A hoặc của chủ nợ khác.

3.2.14) Giao tài sản bảo đảm kèm theo đầy đủ giấy tờ, hồ sơ pháp lý của tài sản bảo đảm cho Bên nhận thế chấp hoặc bên được Bên nhận thế chấp ủy quyền khi phải xử lý tài sản bảo đảm để thu nợ, đồng thời phải phối hợp với Bên nhận thế chấp để xử lý tài sản bảo đảm và thanh toán các chi phí phát sinh liên quan đến việc xử lý tài sản (nếu có).

3.3. Quyền của Bên A:

3.3.1) Yêu cầu Bên B giao bán chính các giấy tờ về tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật và theo yêu cầu của Bên A;

3.3.2) Yêu cầu Bên B cung cấp thông tin về thực trạng tài sản thế chấp: Được xem xét, kiểm tra trực tiếp theo định kỳ hoặc kiểm tra đột xuất tài sản thế chấp;

3.3.3) Yêu cầu Bên B phải áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn tài sản, giá trị tài sản hoặc ngừng sử dụng và bổ sung tài sản hoặc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác nếu tài sản thế chấp bị mất, hư hỏng, có nguy cơ mất giá trị hoặc giảm sút giá trị. Nếu Bên B không thực hiện thì Bên A được áp dụng các biện pháp để Bên B phải thực hiện nghĩa vụ trước hạn.

3.3.4) Yêu cầu Bên B hoặc bên thứ ba giữ tài sản thế chấp giao tài sản đó cho mình để xử lý trong trường hợp đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà Bên C không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ;

3.3.5) Xử lý tài sản để thực hiện nghĩa vụ của Bên C theo quy định tại Điều 4 Hợp đồng này;

3.3.6) Yêu cầu Bên B chấm dứt việc cho thuê, cho mượn tài sản thế chấp, nếu việc sử dụng làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị của tài sản thế chấp.

3.3.7) Trường hợp phải xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ, Bên B không phối hợp để giao cho Bên nhận thế chấp xử lý thì Bên nhận thế chấp được quyền thu giữ tài sản bảo đảm để xử lý thu hồi nợ gốc, lãi, phí và tiền phạt (nếu có).

3.3.8) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

3.4. Nghĩa vụ của Bên A:

3.4.1) Giữ và bảo quản giấy tờ về tài sản thế chấp; bồi thường thiệt hại cho Bên B nếu làm mất, hỏng giấy tờ về tài sản thế chấp;

3.4.2) Trả lại giấy tờ về tài sản (nếu có) tương ứng với nghĩa vụ Bên C đã thực hiện, nếu việc giải chấp một phần tài sản không ảnh hưởng đến tính chất, tính năng sử dụng ban đầu và giá trị của tài sản thế chấp còn lại.

3.4.3) Trả lại giấy tờ về tài sản cho Bên B khi Bên C hoàn thành nghĩa vụ được bảo đảm hoặc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác.

10

3.5. Nghĩa vụ của Bên C:

3.5.1) Phối hợp với Bên B thực hiện công chứng/chứng thực và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật và yêu cầu của Bên A.

3.5.2) Thực hiện nghĩa vụ đúng hạn, đúng phương thức theo thoả thuận trong Hợp đồng cấp tín dụng.

3.5.3) Thực hiện nghĩa vụ đã thoả thuận với Bên A mà không phụ thuộc vào việc Bên A có yêu cầu Bên B thực hiện nghĩa vụ thế chấp hay không.

3.5.4) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3.6. Quyền của Bên C:

- Bên C có các quyền quy định tại Hợp đồng cấp tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng (nếu có).

Điều 4. Xử lý tài sản:**4.1. Bên A được xử lý tài sản để thu hồi nợ trong các trường hợp sau:**

4.1.1) Đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà Bên C không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

4.1.2) Bên C phải thực hiện nghĩa vụ trước hạn do vi phạm Hợp đồng cấp tín dụng hoặc theo quy định của pháp luật nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

4.1.3) Pháp luật quy định tài sản bảo đảm phải được xử lý để Bên C thực hiện nghĩa vụ khác.

4.1.4) Xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp Bên C bị phá sản theo quy định tại điều 57 của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm.

4.1.5) Bất kỳ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nào trưng thu, quốc hữu hóa, tịch biên hoặc trưng dụng dưới hình thức khác toàn bộ hoặc một phần đáng kể tài sản của bên C; tiến hành cầm giữ hoặc kiểm soát tài sản, hoạt động kinh doanh của bên C; thực hiện bất kỳ hành động nào nhằm giải thể hay phá sản bên C.

4.1.6) Bất kỳ quy định nào của các tài liệu giao dịch hoặc hồ sơ pháp lý của bên C là vô hiệu hoặc bất hợp pháp hoặc bị bất kỳ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nào, hoặc tòa án bất kỳ tuyên bố là vô giá trị, vô hiệu hoặc bất hợp pháp toàn bộ hay một phần.

4.1.7) Tòa án, trọng tài trong hoặc ngoài nước tuyên một bản án, đưa ra phán quyết chống lại bên C mà bản án hoặc quyết định đó theo ý kiến của bên A sẽ có thể dẫn đến thay đổi bất lợi đáng kể.

4.1.8) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4.2. Phương thức xử lý tài sản

4.2.1) Trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày đến hạn thực hiện nghĩa vụ, Bên B phải chủ động phối hợp với Bên A xử lý tài sản để thực hiện nghĩa vụ của Bên C; Quá thời hạn trên, Bên A có quyền xử lý tài sản thế chấp mà không cần ý kiến của Bên B.

4.2.2) Bên B phải bàn giao tài sản cho bên A theo thông báo của bên A; nếu hết thời hạn ấn định trong thông báo mà bên B không giao tài sản thì bên A có quyền thu giữ tài sản để xử lý; Bên B phải chịu các chi phí hợp lý, cần thiết cho việc thu giữ tài sản bảo đảm; trong trường hợp không giao tài sản để xử lý hoặc có hành vi cản trở việc thu giữ hợp pháp tài sản bảo đảm mà gây thiệt hại cho bên A thì phải bồi thường.

4.2.3) Bên A có quyền lựa chọn một trong các phương thức sau để xử lý tài sản thế chấp:

- Bán tài sản bảo đảm;
- Bên A nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của Bên B;
- Phương thức khác theo quy định của pháp luật.

4.3. Bán tài sản thế chấp

4.3.1) Bên A chủ động quyết định phương thức bán tài sản thế chấp. Bên A phối hợp với Bên B bán tài sản trực tiếp cho người mua hoặc ủy quyền cho bên thứ ba bán tài sản cho người mua. Bên thứ ba được ủy quyền bán tài sản có thể là Trung tâm bán đấu giá tài sản hoặc doanh nghiệp bán đấu giá tài sản, tổ chức có chức năng được mua tài sản để bán. Nếu Bên A trực tiếp bán tài sản thì phải báo trước cho Bên B về địa điểm, thời gian ít nhất 7 ngày để Bên B tham gia (trừ trường hợp đối với những tài sản mà pháp luật quy định người xử lý tài sản có quyền xử lý ngay). Sự vắng mặt của Bên B không ảnh hưởng đến việc bán tài sản thế chấp.

4.3.2) Bên B cam đoan tạo mọi điều kiện thuận lợi, không làm bất cứ điều gì gây khó khăn trở ngại đến việc bán tài sản thế chấp; phối hợp với Bên A để xử lý tài sản. Bên B ủy quyền cho Bên A lập, ký tên trên các giấy tờ liên quan; thực hiện các quyền, nghĩa vụ liên quan tới tài sản thế chấp và việc bán tài sản thế chấp.

4.3.3) Bên B ủy quyền cho Bên A bán tài sản với giá khởi điểm do Bên A tự xác định hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác xác định.

4.3.4) Bên B ủy quyền cho Bên A quyết định giảm từ 5 -10% giá bán tài sản so với giá bán lần trước liền kề, sau mỗi lần thực hiện bán tài sản thế chấp không thành.

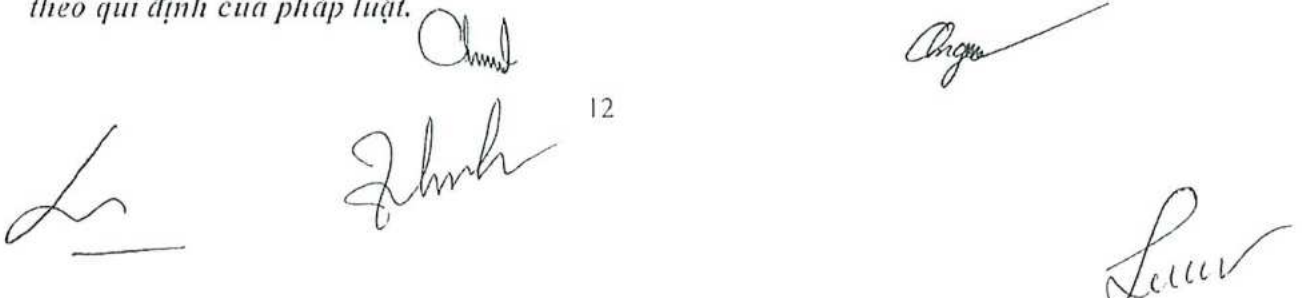
4.3.5) Trường hợp tài sản thế chấp bảo đảm cho nghĩa vụ bao gồm nhiều tài sản, Bên B đồng ý để Bên A được lựa chọn tài sản cụ thể để xử lý, đảm bảo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ.

4.3.6) Số tiền thu được từ việc bán tài sản sau khi trừ đi các chi phí cho việc bán tài sản, các khoản phải nộp cho nhà nước (nếu có), sẽ dùng để thanh toán các nghĩa vụ của Bên C cho Bên A; phần còn dư sẽ trả lại cho Bên B; nếu còn thiếu thì Bên C có trách nhiệm tiếp tục thực hiện đúng nghĩa vụ đối với Bên A.

4.3.7) Bên B bằng Hợp đồng này ủy quyền và chỉ định không hủy ngang cho bên A làm người đại diện theo ủy quyền của bên B thực hiện các quyền, nghĩa vụ của bên B và ký kết bất kỳ văn kiện nào cần thiết trong trường hợp bán tài sản phải qua đấu giá tại Trung tâm bán đấu giá tài sản hoặc doanh nghiệp bán đấu giá tài sản, tổ chức có chức năng mua tài sản để bán.

4.4. Mọi vấn đề khác có liên quan đến xử lý tài sản thế chấp được thực hiện theo qui định của pháp luật.

12



Điều 5. Giải quyết tranh chấp:

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong các bên có quyền khởi kiện ra toà án nơi Bên A đóng trụ sở để yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Các thoả thuận khác:**6.1. Chuyển nhượng**

Hợp đồng này có hiệu lực bắt buộc đối với các bên kể nhiệm và bên nhận chuyển nhượng và bên nhận chuyển giao được phép tương ứng của các Bên trong Hợp đồng này và các bên kể nhiệm, nhận chuyển nhượng, chuyển giao được phép đó được hưởng các lợi ích theo Hợp đồng này.

Bên B không được chuyển nhượng hoặc chuyển giao bất kỳ quyền hoặc nghĩa vụ nào theo Hợp đồng này hoặc tài liệu giao dịch khác trừ khi có sự đồng ý trước bằng văn bản của bên A.

6.2. Không từ bỏ quyền

Việc Bên A không thực hiện hoặc chậm thực hiện bất kỳ quyền nào theo Hợp đồng này sẽ không được xem là sự từ bỏ các quyền đó. Việc thực hiện riêng rẽ hoặc một phần bất kỳ quyền nào theo Hợp đồng này sẽ không cản trở việc thực hiện các quyền khác theo Hợp đồng này.

6.3. Hiệu lực từng phần

Tất cả điều khoản và từng phần của các điều khoản của Hợp đồng này sẽ có hiệu lực riêng rẽ và độc lập với các điều khoản khác. Nếu có bất kỳ điều khoản vô hiệu, bất hợp pháp hoặc không thể thi hành theo pháp luật Việt Nam, thì hiệu lực, tính hợp pháp và khả năng thi hành các điều khoản còn lại của Hợp đồng này sẽ không bị ảnh hưởng dưới bất kỳ hình thức nào.

Điều 7. Cam đoan của các bên.

Các bên chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

7.1. Bên A cam đoan:

7.1.1) Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật.

7.1.2) Đã xem xét về tài sản nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về tài sản.

7.1.3) Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc.

7.1.4) Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

7.2. Bên B cam đoan:

7.2.1) Những thông tin về nhân thân, về tài sản đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật.

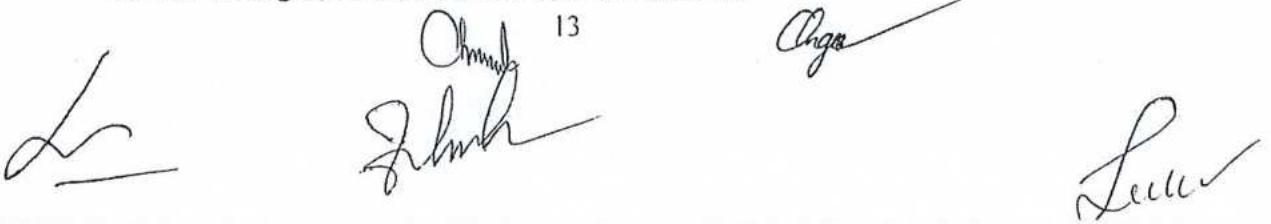
7.2.2) Tài sản thuộc trường hợp được thế chấp theo quy định của pháp luật;

7.2.3) Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

- Tài sản không có tranh chấp.

- Tài sản không bị kê biên để bảo đảm thi hành án.

13



7.2.4) Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc.

7.2.5) Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

7.3. Bên C cam đoan:

7.3.1) Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật.

7.3.2) Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc.

7.3.3) Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này và Hợp đồng cấp tín dụng.

Điều 8. Hiệu lực của hợp đồng:

8.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ khi tất cả những người có tên trong hợp đồng ký vào văn bản hợp đồng và thực hiện xong việc bàn giao giấy tờ có liên quan về tài sản thế chấp (hoặc từ thời điểm công chứng, chứng thực, đăng ký giao dịch đảm bảo). Mọi sửa đổi, bổ sung phải được sự đồng ý của các bên trong hợp đồng và được lập thành văn bản.

8.2. Hợp đồng này hết hiệu lực trong các trường hợp sau:

8.2.1) Bên B hoặc bên C đã hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ được bảo đảm của Hợp đồng thế chấp này, được bên A chấp nhận xóa đăng ký giao dịch bảo đảm và cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện xóa đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định;

8.2.2) Các bên thoả thuận đảm bảo nghĩa vụ bằng biện pháp khác;

8.2.3) Tài sản thế chấp đó được xử lý để thực hiện nghĩa vụ.

8.3. Hợp đồng được lập thành 04 (ba) bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 (một) bản, Bên B giữ 01 (một) bản, Bên C giữ 01 (một) bản.

 ĐALDIEN BÊN A PHÓ GIÁM ĐỐC <i>Phạm Quang Ngọc</i>	 ĐALDIEN BÊN B TỔNG GIÁM ĐỐC <i>Lưu Văn Toàn</i>	 ĐALDIEN BÊN C GIÁM ĐỐC <i>Vũ Quang Chính</i>
--	--	---

[Handwritten signature]

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày 09 tháng 07 năm 2019 (Ngày mùng chín tháng bảy năm hai nghìn không trăm mười chín) Tại trụ sở Văn phòng công chứng Cấp Trọng Huynh, 14 Lê Văn Thịnh, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Tôi: **Cấp Trọng Huynh**, Công chứng viên Văn phòng công chứng Cấp Trọng Huynh

CHỨNG NHẬN:

Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba này được giao kết giữa:

BÊN NHẬN THẾ CHẤP:

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM – CHI NHÁNH HOÀNG QUỐC VIỆT

Trụ sở tại: 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 0100686174-049 do Phòng Đăng ký kinh doanh số 02 – Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 12/03/2008. Đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/08/2014;

Đại diện: Ông **Phạm Quang Ngọc**

Chức vụ: Phó giám đốc

(Quyết định ủy quyền số 101/QĐ-TH ngày 02/7/2018 của Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt)

BÊN THẾ CHẤP: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP QUẢNG AN I

Trụ sở chính: Cụm CN Tân Hồng – Hoàn Sơn, thôn Bất Lự, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 2300239586 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 07/8/2003; đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 25/01/2017;

Người đại diện: Ông **Lưu Văn Toàn**

Chức vụ: Tổng giám đốc

CMND số 001 063 000 816 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 22/04/2014;

Thường trú tại: Số 3, ngõ 76 đường Tô Ngọc Vân, phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

BÊN ĐƯỢC CẤP TÍN DỤNG: CÔNG TY TNHH HƯỚNG CHINH

Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số: 0108403685 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 14/08/2018; đăng ký thay đổi lần 1 ngày 28/01/2019

Trụ sở chính: Số 1AD3 khu Vườn Đào, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

Đại diện: Ông **Vũ Quang Chinh**

Chức vụ: Giám đốc

CMND số 125 021 847 do công an tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 26/04/2016



Thường trú tại: Xóm Chúc, thôn Dương Sơn, xã Tam Sơn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

- Các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng này;
- Tại thời điểm công chứng, các bên giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;
- Mục đích, nội dung của hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
- Các bên giao kết đã đọc lại toàn bộ dự thảo hợp đồng này, đồng ý toàn bộ nội dung dự thảo hợp đồng, đã ký, đóng dấu và điền chỉ vào hợp đồng này trước mặt tôi;
- Bên nhận thế chấp có chữ ký đúng với mẫu chữ ký đã đăng ký tại Văn phòng công chứng Cấp Trọng Huỳnh, tỉnh Bắc Ninh.
- Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản chính mỗi bản chính gồm 16 (mười sáu) tờ ; 16 (mười sáu) trang bao gồm cả lời chứng, có giá trị pháp lý như nhau, 01 bản chính lưu tại Văn phòng công chứng Cấp Trọng Huỳnh, tỉnh Bắc Ninh.

Số công chứng:*6.9.7.* /2019/HĐTC - Quyền số: 01 .TP/CC-SCC/HĐGD.



CÔNG CHỨNG VIÊN
CẤP TRỌNG HUỖNH





AGRIBANK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG

Số: 1450-LAV-202000.4.7.1./HĐT)

- Căn cứ Bộ luật Dân sự của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam năm 2015;
- Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-HĐT- TD ngày 09/4/2019 của Hội đồng thành viên Agribank về việc ban hành quy chế cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;
- Căn cứ Quyết định số 1225/QĐ-NHNo-TD ngày 18/06/2019 của Tổng Giám đốc về quy định, quy trình cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank;
- Căn cứ vào hồ sơ vay vốn của Công ty TNHH Hương Chính và Kết quả thẩm định của Agribank Chi nhánh Hoàng Quốc Việt.
- Theo thỏa thuận của các bên.

Hôm nay, ngày 27 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Agribank Chi nhánh Hoàng Quốc Việt, chúng tôi gồm:

BÊN CHO VAY: NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM - CHI NHÁNH HOÀNG QUỐC VIỆT

- Mã số ĐK Chi nhánh: 0100868174-049 do Phòng Đăng ký kinh doanh số 02-Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 12/03/2008, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 05/8/2014,

- Địa chỉ Chi nhánh: Số 135 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

- Người đại diện là: Ông Phạm Quang Ngọc Chức vụ: Phó Giám đốc
(Quyết định ủy quyền số 01/QĐ-HQV-TH ngày 02/01/2020 của Giám đốc Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt)

(Sau đây gọi là “Ngân hàng”).

BÊN VAY: CÔNG TY TNHH HƯƠNG CHÍNH

- Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số: 0108403685 do Sở KHĐT TP Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 14/8/2018, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 28/01/2019.

- Trụ sở chính: Số 1AD3 khu Vườn Đào, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội.

- Đại diện: Ông Vũ Quang Chính - Chức vụ: Giám đốc

+ CMND số 125021847 do CA tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 26/4/2016

+ Hộ khẩu thường trú: Xóm Chúc, thôn Dương Sơn, xã Tam Sơn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

(Sau đây gọi là “Khách hàng”).

Ngân hàng và Khách hàng thỏa thuận ký kết Hợp đồng tín dụng này với các điều khoản sau đây:

Điều 1. Giải thích từ ngữ và nguyên tắc giải thích hợp đồng

1. Giải thích từ ngữ: Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) *Hợp đồng*: là Hợp đồng tín dụng được thỏa thuận và giao kết giữa Ngân hàng và Khách hàng, bao gồm: các Giấy nhận nợ, phụ lục Hợp đồng, văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng và các văn bản, tài liệu khác có liên quan đến Hợp đồng;

b) *Giấy nhận nợ*: là văn bản thỏa thuận cho vay do Khách hàng và Ngân hàng cùng lập, ký trên cơ sở Hợp đồng nhằm xác nhận những giao dịch cụ thể và là bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng;

c) *Thời hạn cho vay*: là khoảng thời gian tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay cho đến hết ngày cuối cùng của từng lần giải ngân được ghi trong Giấy nhận nợ; Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn cho vay là ngày lễ hoặc ngày nghỉ hàng tuần thì chuyển sang ngày làm việc tiếp theo;

d) *Khoản nợ*: là số tiền vay được Ngân hàng giải ngân cho Khách hàng và ghi trong từng Giấy nhận nợ;

đ) *Hạn mức cho vay*: Ngân hàng xác định và thỏa thuận với Khách hàng một mức dư nợ cho vay tối đa được duy trì trong một khoảng thời gian nhất định;

e) *Hạn mức cấp tín dụng*: bao gồm hạn mức cho vay, hạn mức mở L/C, hạn mức bảo lãnh.

g) *Lãi tiền vay*: bao gồm lãi trên dư nợ gốc trong hạn, lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn, lãi chậm trả quy định tại khoản 2 Điều 6 Hợp đồng này;

h) *Ngân hàng chủ động trích tiền*: là việc Ngân hàng chủ động trích tiền trên tài khoản thanh toán, tài khoản tiền gửi và các tài khoản khác của Khách hàng và/hoặc đơn vị phụ thuộc của Khách hàng mở tại Ngân hàng để thu hồi nợ gốc, lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có);

i) *Thay đổi bất lợi đáng kể*: là bất kỳ sự kiện, hành vi, điều kiện, văn bản hoặc thay đổi nào mà theo xác định của Ngân hàng có thể ảnh hưởng bất lợi đến: Hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, khả năng thực hiện nghĩa vụ hoặc tài sản của Khách hàng; Khả năng trả nợ gốc, lãi tiền vay và các loại phí khác của Khách hàng theo Văn bản tín dụng; hoặc hiệu lực và khả năng thi hành của bất kỳ Văn bản tín dụng nào;

k) *Văn bản tín dụng*: bao gồm và không giới hạn các văn bản sau: Hợp đồng này; Hợp đồng bảo đảm; Phương án sử dụng vốn vay và các tài liệu chứng minh Khách hàng đủ điều kiện vay vốn; Thông báo chuyển nợ quá hạn; Các cam kết đơn phương của khách hàng, bên bảo đảm và các văn bản thỏa thuận khác liên quan và/hoặc vì mục đích của Hợp đồng này;

n) *Sự kiện biến động thị trường*: là sự kiện, hành vi, điều kiện, văn bản hoặc sự thay đổi mà theo xác định của Ngân hàng có thể dẫn đến:

(i) Ngân hàng không thể giải ngân khoản vay theo yêu cầu của Khách hàng mặc dù Ngân hàng đã áp dụng các biện pháp trong khả năng của mình nhưng do nguyên nhân khách quan không thể giải ngân bằng loại tiền tệ tương ứng với loại tiền tệ của khoản vay;

(ii) Mức lãi suất để giải ngân khoản vay theo tính toán của Ngân hàng vượt quá quy định của luật pháp Việt Nam cho phép;

(iii) Ngân hàng không có khả năng giải ngân khoản vay theo yêu cầu của Khách hàng do việc áp dụng các quy định của luật pháp Việt Nam;

m) *Các từ ngữ khác* không được giải thích tại Hợp đồng này mà pháp luật có quy định được hiểu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Nguyên tắc giải thích hợp đồng

a) Tiêu đề các Điều trong Hợp đồng này chỉ nhằm mục đích thuận tiện cho việc theo dõi Hợp đồng, không ảnh hưởng đến việc giải thích nội dung các Điều trong Hợp đồng;

b) Dẫn chiếu tới bất kỳ văn bản hoặc thỏa thuận nào sẽ bao gồm cả bất kỳ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc gia hạn đối với văn bản hoặc thỏa thuận đó;

c) Dẫn chiếu tới bất kỳ bên nào sẽ được hiểu là dẫn chiếu tới cả bên kế thừa hoặc bên nhận chuyển nhượng được phép hoặc bên nhận chuyển giao được phép của bên đó;

d) Các trường hợp khác việc giải thích Hợp đồng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Hạn mức cấp tín dụng, đồng tiền cho vay, đồng tiền trả nợ và mục đích vay vốn

1. Hạn mức cấp tín dụng (quy đổi): 100.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn)

Hạn mức cấp tín dụng trên bao gồm: hạn mức cho vay, hạn mức mở L/C, hạn mức bảo lãnh.

Khách hàng sử dụng hạn mức bảo lãnh, mở LC theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và Khách hàng tại các Hợp đồng, Văn bản tín dụng cụ thể. Tại hợp đồng này hai bên thỏa thuận chi tiết việc cho vay và cho vay thanh toán LC.

2. Đồng tiền cho vay và đồng tiền trả nợ: Đồng Việt Nam.

3. Mục đích sử dụng vốn vay và thanh toán LC bằng vốn vay: Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh (kinh doanh vật liệu xây dựng các loại...) niên độ năm 2020 – 2021.

Điều 3. Phương thức cho vay; Thời hạn cho vay; Thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng;

1. Phương thức cho vay: Theo hạn mức tín dụng.

2. Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể, tối đa không quá 10 tháng kể từ ngày nhận nợ.

3. Thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng tính từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 27/04/2021. Khách hàng chỉ được rút vốn vay, mở LC thanh toán bằng vốn vay, phát hành bảo lãnh trong thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng. Khi hết thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng, tùy vào tình hình thực tế, nhu cầu, khả năng của mỗi bên thì hai bên có thể thỏa thuận việc cấp hạn mức mới cho kỳ tiếp theo.

Điều 4. Lãi suất cho vay và phí liên quan tới khoản vay

1. Lãi suất cho vay:

a) Lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn: 8.5%/năm tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng. Lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần kể từ ngày nhận nợ đầu tiên phù hợp với quy định về lãi suất cho vay của Agribank và Agribank Chi nhánh Hoàng Quốc Việt, hoặc khi có thay đổi về phí điều hòa vốn của Agribank. Trường hợp có sự thay đổi về lãi suất Ngân hàng sẽ thông báo bằng văn bản

cho Khách hàng. Các thông báo thay đổi lãi suất là một phần không tách rời của Hợp đồng tín dụng này.

b) Lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc bị quá hạn: tối đa bằng 150% Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, được quy định cụ thể tại từng Giấy nhận nợ.

c) Lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả: Do hai bên thỏa thuận, được quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ.

2. Phí liên quan đến khoản vay: Trường hợp Khách hàng trả nợ trước hạn theo quy định tại Hợp đồng này, mức phí Khách hàng phải trả cho Ngân hàng được xác định theo một trong các cách tính sau:

a) Trường hợp vay trả trong ngày: Phí trả nợ trong ngày bằng (=) 1% nhân (x) Số tiền trả nợ trong ngày, tối thiểu 500.000 đồng.

b) Trường hợp trả nợ trước hạn (áp dụng trong trường hợp: 1 ngày < số ngày vay ≤ 70% thời hạn cho vay): Phí trả nợ trước hạn bằng: 0,05% nhân (x) Số tiền trả nợ trước hạn, tối thiểu 500.000 đồng.

c) Trường hợp trả nợ trước hạn mà thời gian vay > 70% thời hạn cho vay: Miễn phí

Điều 5. Giải ngân vốn cho vay và sử dụng phương tiện thanh toán để giải ngân vốn cho vay

1. Điều kiện giải ngân vốn cho vay: Ngân hàng đồng ý giải ngân vốn cho vay sau khi Khách hàng đáp ứng đủ các điều kiện dưới đây:

a) Số tiền đề nghị Ngân hàng giải ngân vốn vay không vượt quá hạn mức cho vay và mở LC quy định tại khoản 1 Điều 2 Hợp đồng này và trong thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng quy định tại khoản 4 Điều 3 Hợp đồng này;

b) Cung cấp cho Ngân hàng hồ sơ, tài liệu, văn bản liên quan đến mục đích sử dụng vốn vay với số lượng, nội dung và hình thức đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng;

c) Hợp đồng bảo đảm có liên quan đã được giao kết và đăng ký biên pháp bảo đảm (nếu có) phù hợp với quy định của pháp luật, quy định của Ngân hàng;

d) Không có bất kỳ Sự kiện vi phạm nào theo quy định tại Hợp đồng này và không có bất kỳ Thay đổi bất lợi đáng kể nào theo quy định tại Hợp đồng này;

đ) Các điều kiện khác trước khi giải ngân (nếu có): Đảm bảo đầy đủ điều kiện về tài sản thế chấp theo phê duyệt.

2. Hồ sơ đề nghị giải ngân vốn cho vay:

Mỗi lần đề nghị giải ngân vốn cho vay, Khách hàng cung cấp cho Ngân hàng hồ sơ đề nghị giải ngân có nội dung, hình thức, số lượng đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng, bao gồm:

a) Bản gốc Giấy nhận nợ;

b) Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay;

c) Các hồ sơ, tài liệu khác theo yêu cầu của Ngân hàng.

3. Nhận nợ bắt buộc đối với bảo lãnh

a) Trường hợp Ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thay cho Khách hàng thì Khách hàng có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số tiền mà Ngân hàng đã trả thay với thời hạn, lãi suất và các nội dung khác theo thông báo của Ngân hàng. Khách hàng phải thực hiện ngay các thủ tục để nhận nợ bắt buộc với Ngân hàng.

b) Hồ sơ nhận nợ bắt buộc gồm:

+) Bản gốc Giấy nhận nợ;

+) Các hồ sơ, tài liệu khác chứng minh việc Khách hàng đã vi phạm nghĩa vụ được bảo lãnh;

c) Trường hợp Ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh mà không nhận được các tài liệu, hồ sơ quy định tại điểm b Khoản 3 Điều này thì Khách hàng chấp thuận việc Ngân hàng được sử dụng văn bản Thông báo nhận nợ bắt buộc để ghi nợ cho Khách hàng. Thông báo này có giá trị như Giấy nhận nợ.

4. Giải ngân vốn cho vay để thanh toán theo thư tín dụng (L/C)

Trường hợp Ngân hàng giải ngân vốn cho vay để thanh toán L/C có nguồn thanh toán từ nguồn vốn vay theo Hợp đồng này thì khách hàng đồng ý việc Ngân hàng hạch toán ghi nợ vào tài khoản vay của Khách hàng số tiền Ngân hàng đã giải ngân để thanh toán theo L/C. Trong trường hợp này, Khách hàng đồng ý nhận nợ vay số tiền thực tế Ngân hàng đã giải ngân để thanh toán theo L/C với thời hạn, lãi suất và các nội dung khác theo thông báo của Ngân hàng và văn bản khác có liên quan trong văn bản tín dụng.

5. Phương tiện thanh toán để giải ngân vốn cho vay: Ngân hàng giải ngân vốn cho vay cho Khách hàng bằng tiền mặt hoặc dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trả nợ gốc, lãi tiền vay, trả nợ trước hạn, phí liên quan tới khoản vay và thứ tự thu hồi nợ gốc, lãi tiền vay

1. Trả nợ gốc: Khách hàng phải trả nợ gốc cho Ngân hàng vào ngày đến hạn trả nợ ghi trên Giấy nhận nợ hoặc thời điểm khác theo thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên. Trường hợp ngày đến hạn trả nợ không phải là ngày làm việc thì được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

2. Trả lãi tiền vay

a) Trả lãi tiền vay trên dư nợ gốc trong hạn: Lãi vay được trả định kỳ 6 tháng/lần. Khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc trong hạn cho Ngân hàng chậm nhất vào ngày 28 của tháng cuối kỳ hạn trả lãi. Trường hợp ngày đến hạn trả nợ không phải là ngày làm việc thì được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

(i) Lãi trên dư nợ gốc trong hạn được tính bằng (=) số dư nợ gốc trong hạn nhân (x) số ngày dư nợ trong hạn nhân (x) lãi suất cho vay trong hạn chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày.

(ii) Thời hạn tính lãi được xác định từ ngày giải ngân đến hết ngày liền kề trước ngày thanh toán hết Khoản nợ (tính ngày đầu bỏ ngày cuối của thời hạn tính lãi) và thời điểm xác định số dư để tính lãi là cuối mỗi ngày trong thời hạn tính lãi;

b) Trả lãi tiền vay trên dư nợ gốc bị quá hạn: Khi đến hạn thanh toán mà Khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ thì phải trả lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn theo lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Hợp đồng này;

i) Tiền lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn bằng (=) dư nợ gốc bị quá hạn nhân (x) số ngày quá hạn nhân (x) mức lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày;

ii) Dư nợ gốc bị quá hạn bao gồm: dư nợ gốc bị chuyển nợ quá hạn theo quy định tại Điều 7 Hợp đồng này và không được Ngân hàng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ; Số dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ khi Ngân hàng chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Hợp đồng này;

c) Trả lãi chậm trả: Khi đến hạn trả lãi mà Khách hàng không trả đúng hạn thì phải trả lãi chậm trả tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 của Hợp đồng này;

Tiền lãi chậm trả bằng (=) số dư nợ lãi chậm trả nhân (x) số ngày chậm trả nhân (x) mức lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày;

d) Trường hợp Khách hàng trả toàn bộ dư nợ gốc cho Ngân hàng thì Khách hàng phải trả lãi tiền vay cùng ngày với ngày Khách hàng trả toàn bộ dư nợ gốc.

3. Trả nợ trước hạn

a) Khách hàng phải trả nợ trước hạn khi Ngân hàng chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Hợp đồng này;

b) Trường hợp Khách hàng trả trước hạn toàn bộ dư nợ gốc của các Khoản nợ theo Hợp đồng này thì lãi tiền vay của (các) Khoản nợ mà Khách hàng trả nợ trước hạn cũng đến hạn cùng ngày với ngày Khách hàng trả nợ trước hạn đó và Khách hàng phải trả lãi tiền vay cùng ngày với ngày Khách hàng trả nợ gốc trước hạn.

4. Trả các loại phí

a) Trường hợp có phát sinh các loại phí có liên quan đến (các) Khoản nợ, Khách hàng đồng ý trả ngay cho Ngân hàng các loại phí phát sinh theo biểu phí do Ngân hàng công bố tại thời điểm ký Hợp đồng này hoặc tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ có liên quan đến (các) khoản nợ, trừ trường hợp có thỏa thuận khác;

b) Khách hàng có nghĩa vụ trả các khoản phí, lệ phí để thực hiện các thủ tục công chứng/ chứng thực /xác nhận, đăng ký giao dịch bảo đảm, định giá/thẩm định giá tài sản bảo đảm và các loại phí, lệ phí khác (nếu có) phát sinh ở thời điểm hiện tại và trong tương lai liên quan đến việc cho vay theo Hợp đồng này, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Trường hợp Ngân hàng trả thay cho Khách hàng các khoản phí, lệ phí này thì Khách hàng phải hoàn trả lại Ngân hàng số tiền Ngân hàng đã tạm ứng trả thay Khách hàng.

5. Nghĩa vụ thuế

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh nghĩa vụ nộp thuế của Khách hàng theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì thực hiện như sau:

a) Số tiền Khách hàng trả nợ gốc, lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy định tại Hợp đồng này không bị khấu trừ hoặc giữ lại để nộp bất kỳ khoản thuế, lệ phí hoặc khoản thu nào;

b) Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng chủ động trích tiền theo quy định tại Hợp đồng này trước khi Khách hàng thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

6. Đồng tiền thanh toán

a) Đồng tiền trả nợ gốc và lãi tiền vay là đồng tiền Khách hàng đã nhận nợ tại Ngân hàng. Đồng tiền trả các loại phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) quy định tại Hợp đồng này là đồng Việt Nam;

b) Trường hợp đồng tiền cho vay là ngoại tệ mà Khách hàng có thể trả nợ gốc và lãi tiền vay bằng đồng tiền khác thì việc trả nợ đó phải phù hợp quy định của Ngân hàng tại thời điểm Khách hàng trả nợ gốc và lãi tiền vay và quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối;

c) Trong trường hợp Ngân hàng chủ động trích tiền để thực hiện nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này mà đồng tiền trong tài khoản được Ngân hàng chủ động trích tiền

khác với đồng tiền Khách hàng phải trả theo quy định tại Hợp đồng này thì Ngân hàng được quyền quy đổi số tiền đó theo tỷ giá do Ngân hàng quyết định tại thời điểm quy đổi và trừ phí quy đổi tiền tệ theo quy định của Ngân hàng.

7. Thứ tự thu hồi nợ gốc, lãi tiền vay

a) Khi đến hạn trả nợ gốc, lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy định tại Hợp đồng này thì thực hiện như sau:

(i) Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng chủ động trích tiền theo quy định tại Hợp đồng này;

(ii) Trường hợp tài khoản được Ngân hàng chủ động trích tiền không có tiền hoặc không đủ tiền để trả nợ gốc, lãi tiền vay, phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có), Khách hàng phải nộp ngay tiền mặt và/hoặc chuyển tiền vào tài khoản của Khách hàng mở tại Ngân hàng và/hoặc chuyển tiền vào tài khoản do Ngân hàng chỉ định để Ngân hàng thu nợ gốc, lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có);

b) Ngân hàng thu nợ đối với Khoản nợ của Khách hàng bị quá hạn theo thứ tự sau: Dư nợ gốc bị quá hạn; Nợ gốc đến hạn; lãi tiền vay trên dư nợ gốc bị quá hạn; lãi tiền vay trên dư nợ gốc trong hạn; Lãi chậm trả; phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có).

8. Quản lý nguồn trả nợ:

Khách hàng chuyển doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm cả doanh thu xuất khẩu nếu có) về tài khoản tiền gửi mở tại Agribank chi nhánh Hoàng Quốc Việt; trong đó, doanh thu về tài khoản phải lớn hơn doanh số cho vay trong năm tài chính; sử dụng dịch vụ thanh toán quốc tế và các dịch vụ Ngân hàng khác do Ngân hàng cung cấp; ưu tiên bán ngoại tệ cho Ngân hàng (trường hợp có doanh thu bằng ngoại tệ).

Điều 7. Chuyển nợ quá hạn

Đến kỳ hạn trả nợ đã thoả thuận trong Hợp đồng này (không phụ thuộc vào việc Khách hàng có nhận được Thông báo chuyển nợ quá hạn hay không), nếu Khách hàng không trả nợ và không được Ngân hàng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ thì Ngân hàng chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà Khách hàng không trả được nợ đúng hạn. Khách hàng phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Hợp đồng này đối với dư nợ gốc bị quá hạn đó.

Khi Agribank chi nhánh Hoàng Quốc Việt, đoàn kiểm tra, cơ quan thanh tra phát hiện khách hàng sử dụng vốn vay sai mục đích hoặc theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 8. Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

1. Áp dụng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ: Cho vay 100% có tài sản bảo đảm, giải ngân theo tiến độ hoàn thiện tài sản bảo đảm. Ngân hàng thực hiện giải ngân vốn vay cho khách hàng khi bên thế chấp hoàn thiện các thủ tục về tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật.

2. Hiện tại nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng (các) biện pháp bảo đảm tại (các) Hợp đồng bảo đảm cụ thể như sau:

Hiện tại tài sản bảo đảm là:

+ Quyền sử dụng đất ở theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 108811, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T 03997 do Uỷ ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/09/2009, theo HĐTC số công chứng: 013206 quyền 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/12/2018, ký giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Việt Nam Chi nhánh Hoàng Quốc Việt và Công ty CP Phát triển Đô thị Du lịch Quảng An Đà Nẵng.

+ Xe ô tô các loại theo HĐTC số công chứng: 697/2019/HĐTC quyền 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 9/7/2019 ký giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Hoàng Quốc Việt và Công ty Cổ phần Công nghiệp Quảng An I.

+ Xe ô tô con nhãn hiệu Land Rover theo HĐTC số công chứng: 1103/2019, quyền 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/10/2019 ký giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Hoàng Quốc Việt và Công ty TNHH Hướng Chinh.

+ Xe ô tô khách theo HĐTC số công chứng: 1214/2019/, quyền 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/11/2019 ký giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Hoàng Quốc Việt và Công ty Cổ phần Công nghiệp Quảng An I.

Chi tiết về các biện pháp và tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của Khách hàng được quy định cụ thể trong Hợp đồng bảo đảm được giao kết giữa Ngân hàng và Khách hàng hoặc Bên bảo đảm.

3. Nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng này còn được bảo đảm bằng (các) biện pháp bảo đảm và/hoặc hợp đồng bảo đảm khác được xác lập giữa Ngân hàng với Khách hàng và/hoặc với bên thứ ba trước và/hoặc cùng và/hoặc sau ngày ký Hợp đồng này được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của Khách hàng và các Hợp đồng bảo đảm khác được dẫn chiếu đến Hợp đồng này.

4. Trong trường hợp Ngân hàng có yêu cầu bắt buộc về việc mua bảo hiểm cho tài sản bảo đảm, Khách hàng có nghĩa vụ phải thực hiện việc mua bảo hiểm này theo đúng thời hạn và các điều kiện, yêu cầu của Ngân hàng.

Điều 9. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến khoản vay

1. Khách hàng cung cấp cho Ngân hàng thông tin, tài liệu

a) Bộ hồ sơ vay vốn theo quy định của Ngân hàng;

b) Báo cáo việc sử dụng vốn vay và chứng minh việc sử dụng vốn vay theo yêu cầu của Ngân hàng;

c) Định kỳ hoặc khi được yêu cầu: Cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn, hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Khách hàng, thông tin, tài liệu chứng minh năng lực tài chính của bên bảo lãnh theo các Hợp đồng bảo lãnh;

d) Thông báo bằng văn bản và cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời cho Ngân hàng khi Khách hàng phát sinh một trong các trường hợp sau:

(i) Chuẩn bị thực hiện ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động, giải thể, tổ chức lại, phá sản, chỉ định người quản lý tài sản, chia/ tách/ sáp nhập/ hợp nhất/ cổ phần hóa/ chuyển đổi hình thức pháp lý khác hoặc sự kiện có tính chất tương tự;

(ii) Đổi tên; sửa đổi, bổ sung điều lệ; thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Khách hàng. Trường hợp Khách hàng không thông báo thay đổi địa chỉ với Ngân hàng thì địa chỉ nhận văn bản của khách hàng khi Ngân hàng hoặc các cơ quan có thẩm quyền tổng đạt văn bản là địa chỉ mà Khách hàng đã cung cấp cho Ngân hàng trong Hợp đồng này.

(iii) Thay đổi về tài sản bảo đảm và hình thức pháp lý của bên bảo đảm hoặc bên bảo lãnh có liên quan (nếu có);

(iv) Xảy ra bất kỳ Thay đổi bất lợi đáng kể, Sự kiện vi phạm nào và các biện pháp mà Khách hàng đang thực hiện để khắc phục các sự kiện này;



2. Ngân hàng cung cấp cho Khách hàng thông tin, tài liệu
- a) Thông tin về lãi suất cho vay, nguyên tắc và các yếu tố xác định, thời điểm xác định lãi suất cho vay đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh;
 - b) Lý do từ chối yêu cầu rút vốn khi Khách hàng không còn đáp ứng đủ điều kiện vay vốn hoặc theo yêu cầu;
 - c) Thông báo chuyển nợ quá hạn, xử lý tài sản bảo đảm;
 - d) Ngân hàng được quyền cung cấp mọi thông tin cần thiết liên quan đến Khách hàng theo Hợp đồng này và Văn bản tín dụng cho cán bộ nhân viên, công ty con, chi nhánh/đơn vị trong cùng hệ thống của Ngân hàng, nhà tư vấn, nhà đại diện, đại lý, nhà thầu phụ, nhà cung cấp, tổ chức kiểm toán, bên nhận chuyển nhượng (hoặc có khả năng sẽ nhận chuyển nhượng) Hợp đồng này và Văn bản tín dụng, tổ chức và/hoặc cá nhân khác liên quan đến mục đích thu hồi nợ, hạn chế rủi ro tín dụng cho Ngân hàng, hoặc tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.
3. Hình thức cung cấp thông tin: Nhận trực tiếp, qua bưu điện, fax, tin nhắn qua Zalo, SMS qua điện thoại, email...
4. Mọi thông tin, tài liệu sẽ có hiệu lực: vào ngày làm việc tiếp theo của ngày nhận được thông tin, tài liệu.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của Khách hàng

1. Quyền của Khách hàng
- a) Được nhận đầy đủ tiền vay theo các điều kiện quy định tại Hợp đồng này;
 - b) Từ chối các yêu cầu của Ngân hàng không đúng với thỏa thuận tại Hợp đồng này;
 - c) Khiếu nại, khởi kiện việc vi phạm Hợp đồng này theo quy định của pháp luật;
 - d) Yêu cầu Ngân hàng thông báo lý do không tiếp tục cho vay.
2. Nghĩa vụ của Khách hàng
- a) Cung cấp cho Ngân hàng thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin, tài liệu đã cung cấp;
 - b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích, hoàn trả nợ gốc và lãi tiền vay, phí đúng thời hạn đã thỏa thuận với Ngân hàng;
 - c) Chấp hành các yêu cầu kiểm tra, giám sát của Ngân hàng về sử dụng vốn vay và trả nợ, tình hình tài sản bảo đảm, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của Khách hàng;
 - d) Bàn giao tài sản và phối hợp với Ngân hàng để xử lý tài sản bảo đảm khi có căn cứ xử lý theo Hợp đồng này, Hợp đồng bảo đảm tiền vay và quy định của pháp luật;
 - đ) Có trách nhiệm tiếp tục trả đầy đủ nợ gốc và lãi tiền vay cho Ngân hàng và bổ sung biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ nếu sau khi áp dụng các biện pháp xử lý nợ mà Khách hàng vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ trả nợ;
 - e) Thực hiện nghĩa vụ phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại theo thỏa thuận tại Hợp đồng này;
 - g) Không được dùng tài sản hình thành từ vốn vay của Ngân hàng để bảo đảm cho các nghĩa vụ khác của Khách hàng và của bên thứ 3 tại các tổ chức tín dụng khác (trừ trường hợp được Ngân hàng đồng ý bằng văn bản);
 - h) Mua và duy trì bảo hiểm đối với tài sản bảo đảm theo yêu cầu của Ngân hàng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;

i) Thực hiện đầy đủ các thỏa thuận, cam kết khác nêu trong Hợp đồng này, Hợp đồng bảo đảm tiền vay và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng

1. Quyền của Ngân hàng

- a) Yêu cầu Khách hàng cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu và các thông tin khác trước, trong và sau khi cho vay;
- b) Từ chối các yêu cầu của Khách hàng không đúng quy định của pháp luật, quy định cho vay của Ngân hàng và thỏa thuận tại Hợp đồng này;
- c) Từ chối tiếp tục giải ngân vốn cho vay, từng lần cho vay cụ thể nếu Khách hàng không đáp ứng được yêu cầu, điều kiện vay vốn, điều kiện rút vốn vay hoặc Ngân hàng bị hạn chế về nguồn vốn do Sự kiện biến động thị trường;
- d) Kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn vay, trả nợ của Khách hàng;
- d) Tạm ngừng cho vay, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo thỏa thuận tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật;
- e) Khi đến hạn mà Khách hàng không trả được nợ, Ngân hàng có quyền xử lý nợ, xử lý tài sản bảo đảm theo quy định tại Hợp đồng này, Hợp đồng bảo đảm, quy định của pháp luật hoặc yêu cầu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh để thu hồi nợ;
- g) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, mua bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng;
- h) Vào ngày đến hạn thanh toán, Ngân hàng được chủ động bù trừ nghĩa vụ thông qua việc trích bất kỳ Khoản tiền nào theo Hợp đồng tiền gửi của khách hàng ký kết với Ngân hàng, bất kỳ giấy tờ có giá nào do Ngân hàng phát hành thuộc sở hữu của Khách hàng, bất kỳ khoản tiền, quyền và quyền lợi đối với bất kỳ tài sản nào khác của Khách hàng đang được Ngân hàng lưu giữ, quản lý, kiểm soát. Sau khi thực hiện xong việc bù trừ nghĩa vụ của Khách hàng, Ngân hàng thông báo cho Khách hàng biết;
- i) Yêu cầu Khách hàng thực hiện các biện pháp cần thiết để khắc phục Sự kiện vi phạm, Thay đổi bất lợi đáng kể;
- k) Các quyền khác theo quy định tại Hợp đồng này và theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của Ngân hàng

- a) Cung cấp thông tin, tài liệu cho khách hàng theo thỏa thuận tại Hợp đồng này;
- b) Thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng này;
- c) Lưu giữ hồ sơ tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 12. Sự kiện vi phạm, chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, xử lý nợ

1. Sự kiện vi phạm: Bất kỳ sự kiện nào sau đây sẽ được coi là sự kiện vi phạm

- a) Khách hàng không trả đầy đủ, đúng hạn nợ gốc, lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo Hợp đồng này và Văn bản tín dụng;
- b) Khách hàng sử dụng vốn vay sai mục đích;
- c) Tài sản đảm bảo phát sinh tranh chấp đe dọa làm ảnh hưởng đến nghĩa vụ được bảo đảm tại Hợp đồng này; Giá trị tài sản bảo đảm bị giảm vì bất kỳ lý do nào và không còn đủ giá trị để đảm bảo nghĩa vụ hoàn trả nợ vay mà Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm không bổ sung tài sản bảo đảm và/hoặc biện pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của Ngân hàng quy định tại Hợp đồng này và Văn bản tín dụng;



d) Bên bảo lãnh, Bên bảo đảm bị phá sản, giải thể hoặc theo ý kiến của Ngân hàng không còn khả năng đảm bảo thực hiện nghĩa vụ mà Khách hàng không có Bên bảo lãnh hoặc biện pháp bảo đảm khác thay thế;

đ) Khách hàng không mua bảo hiểm theo yêu cầu của Ngân hàng quy định tại khoản 4 Điều 8 Hợp đồng này và Văn bản tín dụng;

e) Ngân hàng có cơ sở xác định bất kỳ thông tin, cam kết, cam đoan nào do Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm và/hoặc Bên bảo lãnh đưa ra trong Hợp đồng này và Văn bản tín dụng là không chính xác, không trung thực và không hợp lý;

g) Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm và/hoặc Bên bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ bất kỳ nghĩa vụ đã thỏa thuận với Ngân hàng trong Hợp đồng này và Văn bản tín dụng;

h) Khách hàng được Tòa án có thẩm quyền thụ lý, giải quyết theo thủ tục phá sản, ngừng hoạt động hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải thể theo quy định của pháp luật;

i) Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm và/hoặc Bên bảo lãnh bị Tòa án hoặc Trọng tài có thẩm quyền ra phán quyết mà Ngân hàng có cơ sở xác định phán quyết này có khả năng dẫn đến Thay đổi bất lợi đáng kể;

k) Xây ra bất kỳ một Thay đổi bất lợi đáng kể nào theo ý kiến của Ngân hàng;

l) Khách hàng và/hoặc Bên bảo đảm và/hoặc Bên bảo lãnh vi phạm bất kỳ thỏa thuận nào quy định tại Hợp đồng này và/hoặc Văn bản tín dụng hoặc thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên;

m) Bất kỳ hành vi nào dẫn tới tài sản hình thành từ vốn vay hoặc tiền đã trả nợ Ngân hàng bị phong tỏa, tịch thu theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

n) Khách hàng không tuân thủ cam kết quản lý nguồn trả nợ theo quy định tại Khoản 8 Điều 6 Hợp đồng này.

2. Chấm dứt cho vay và thu hồi nợ trước hạn

a) Khi xảy ra một, một số hoặc tất cả Sự kiện vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này Ngân hàng được quyền xem xét chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn một phần hoặc toàn bộ Khoản vay và thông báo cho khách hàng bằng văn bản.

b) Khách hàng phải trả số nợ gốc bị thu hồi trước hạn và tiền lãi, phí theo thông báo bằng văn bản của Ngân hàng tại điểm a khoản 2 Điều này. Trường hợp Khách hàng không trả đầy đủ, đúng hạn nợ gốc bị thu hồi trước hạn thì Ngân hàng chuyển nợ quá hạn đối với số nợ gốc mà Khách hàng không trả được nợ trước hạn và áp dụng lãi suất đối với nợ gốc bị quá hạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Hợp đồng này.

3. Xử lý nợ vay

Khi xảy ra bất kỳ Sự kiện vi phạm nào quy định tại Hợp đồng này, Ngân hàng được chủ động áp dụng một, một số hoặc tất cả biện pháp dưới đây để xử lý nợ vay:

a) Chủ động trích tiền hoặc yêu cầu Khách hàng trả nợ gốc, lãi tiền vay và tất cả các nghĩa vụ khác phát sinh theo Hợp đồng này và/hoặc Văn bản tín dụng;

b) Yêu cầu Khách hàng bổ sung tài sản bảo đảm để bảo đảm cho các nghĩa vụ phát sinh theo Hợp đồng này và/hoặc Văn bản tín dụng;

c) Yêu cầu Bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Hợp đồng bảo lãnh và theo quy định của pháp luật;

d) Xử lý bất kỳ tài sản bảo đảm theo quy định của Hợp đồng bảo đảm, tài sản hình thành từ vốn vay xử lý tất cả các biện pháp bảo đảm có liên theo Hợp đồng này và quy định của pháp luật;

đ) Khởi kiện hoặc đề nghị Tòa án mở thủ tục phá sản đối với Khách hàng theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện các biện pháp thu hồi nợ khác phù hợp với quy định của pháp luật;

Khi Ngân hàng áp dụng các biện pháp xử lý nợ vay để thu hồi nợ, Khách hàng phải chịu toàn bộ chi phí phát sinh liên quan.

Điều 13. Phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại

1. Phạt vi phạm

a) Ngân hàng và Khách hàng đồng ý trong quá trình thực hiện Hợp đồng này bất kỳ bên nào có hành vi vi phạm Hợp đồng này thì phải chịu khoản tiền phạt; khoản tiền phạt này sẽ do 02 bên thỏa thuận bằng văn bản đối với từng lần vi phạm;

b) Việc phạt vi phạm quy định tại Điều này không áp dụng đối với trường hợp Khách hàng không trả nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay đúng hạn và phải trả lãi trên nợ gốc bị quá hạn, lãi chậm trả quy định tại Hợp đồng này.

2. Bồi thường thiệt hại

Bất kỳ bên nào (Ngân hàng và Khách hàng) có hành vi vi phạm Hợp đồng này gây thiệt hại cho bên kia thì ngoài việc chịu phạt vi phạm theo khoản 1 Điều này còn phải bồi thường toàn bộ các chi phí và thiệt hại phát sinh theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này được giải quyết trên cơ sở thương lượng giữa các bên. Trong trường hợp không thương lượng được, các bên thống nhất giải quyết tranh chấp bằng hình thức trọng tài tại Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) hoặc Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền tại nơi đóng trụ sở của Agribank Chi nhánh Hoàng Quốc Việt hoặc Agribank Việt Nam.

Điều 15. Cam kết của các Bên

1. Cam kết của Khách hàng

a) Trong tất cả các nghĩa vụ của khách hàng thì nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) của Khách hàng theo Hợp đồng này và Văn bản tín dụng có thứ tự ưu tiên trả nợ thứ nhất, trừ các nghĩa vụ bắt buộc ưu tiên thanh toán theo quy định của pháp luật;

b) Các thông tin, tài liệu cung cấp cho Ngân hàng là chính xác, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động của Khách hàng;

c) Không có bất kỳ thủ tục nội bộ hoặc thủ tục pháp lý nào liên quan đến việc tạm ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động, giải thể, tổ chức lại, phá sản.

d) Đã được Ngân hàng cung cấp đầy đủ các thông tin về: thẩm quyền, lãi suất cho vay; lãi suất áp dụng đối với nợ gốc bị quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả; phương pháp tính lãi tiền vay; loại phí và mức phí áp dụng đối với khoản vay; các thông tin khác có liên quan đến toàn bộ nội dung Hợp đồng này;

đ) Tỷ lệ vốn đối ứng tham gia phương án sử dụng vốn tối thiểu là 10% tổng nhu cầu vốn;

e) Các cam kết khác:

- Chuyển toàn bộ doanh thu bán hàng về tài khoản mở tại Agribank chi nhánh Hoàng Quốc Việt.

- Thực hiện mua và duy trì hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản thế chấp, hàng hóa mà pháp luật quy định phải mua bảo hiểm. Giá trị bảo hiểm không thấp hơn giá trị bảo đảm và Hợp đồng bảo hiểm ghi rõ trường hợp xảy ra rủi ro, Agribank Chi nhánh Hoàng Quốc Việt là đơn vị thụ hưởng đầu tiên tương ứng với tỷ lệ cho vay của Agribank Chi nhánh Hoàng Quốc Việt.

- Chấp thuận trả phí tra cứu thông tin tín dụng hàng năm và các phí dịch vụ khác theo quy định của Ngân hàng.

2. Cam kết của Ngân hàng: Đã hoàn tất các thủ tục cần thiết trong nội bộ để được phép ký kết, thực hiện Hợp đồng này.

Điều 16. Các thỏa thuận khác

1. Chuyển giao quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ, chuyển giao nghĩa vụ

a) Ngân hàng được chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và/hoặc nghĩa vụ của Ngân hàng phát sinh theo Hợp đồng này và Văn bản tín dụng. Sau khi hoàn tất việc chuyển nhượng, Ngân hàng có nghĩa vụ thông báo cho Khách hàng biết;

b) Khách hàng không được chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và/hoặc nghĩa vụ của Khách hàng phát sinh theo Hợp đồng này và Văn bản tín dụng, trừ trường hợp được Ngân hàng đồng ý trước bằng văn bản. Mọi trường hợp chuyển giao, chuyển nhượng khi chưa có chấp thuận của Ngân hàng đều là trái luật và không có giá trị pháp lý.

2. Không từ bỏ quyền: Việc Ngân hàng không thực hiện hoặc chậm thực hiện bất kỳ quyền nào theo Hợp đồng này không được coi là từ bỏ các quyền đó.

3. Bảng chứng về nghĩa vụ nợ: Ngân hàng duy trì hệ thống sổ sách và/hoặc máy tính để hạch toán Khoản nợ của Khách hàng tại từng thời điểm phù hợp với quy định tại Hợp đồng này. Khách hàng chấp nhận nội dung của các bút toán trong sổ sách, chương trình hạch toán của Ngân hàng thể hiện nghĩa vụ trả nợ của Khách hàng, trừ trường hợp Khách hàng chứng minh được các bút toán đó bị sai.

4. Khôi phục nghĩa vụ nợ: Trường hợp các khoản nợ gốc, lãi, phí (nếu có) của Khách hàng được thanh toán bằng các khoản tiền có nguồn gốc do vi phạm pháp luật mà có, hoặc là vật chứng của vụ án hình sự hoặc do nguyên nhân khác dẫn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu phong tỏa, thu hồi (bao gồm cả nghĩa vụ nợ đã tất toán, tài sản bảo đảm đã giải chấp) thì Khách hàng chịu trách nhiệm bồi hoàn cho Ngân hàng toàn bộ số tiền đó. Hợp đồng tín dụng đã ký và hồ sơ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền cung cấp là bằng chứng pháp lý để Ngân hàng tiếp tục ghi nợ cho Khách hàng.

5. Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng: Việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này phải được lập thành văn bản và phải được đại diện hợp pháp của các bên ký, đóng dấu.

6. Hiệu lực từng phần: Từng điều khoản của Hợp đồng này có hiệu lực riêng biệt và độc lập nhau. Nếu có bất kỳ điều khoản nào vô hiệu, bất hợp pháp hoặc không thể thi hành theo quy định của pháp luật, thì hiệu lực, tính hợp pháp và khả năng thi hành của các điều khoản còn lại của Hợp đồng này không bị ảnh hưởng dưới bất kỳ hình thức nào.

7. Dư nợ: 97.770.962.799 đồng (Bằng chữ: Chín mươi bảy tỷ, bảy trăm bảy mươi triệu, chín trăm sáu hai nghìn, bảy trăm chín mươi chín đồng) tại ngày 9/4/2020 của Hợp

đồng tín dụng số: 1450-LAV-201900191/HĐTD ký ngày 04/4/2019 được chuyển sang theo dõi tại Hợp đồng tín dụng này.

Điều 17. Hiệu lực Hợp đồng

1. Hợp đồng này và các tài liệu kèm theo là một thể thống nhất, xác lập toàn bộ quyền và nghĩa vụ của các bên.

2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi Khách hàng đã thực hiện xong tất cả nghĩa vụ theo Hợp đồng này. Các bên thống nhất Hợp đồng này được khôi phục lại thời hạn hiệu lực mà không gián đoạn trong trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 16 Hợp đồng này.

3. Hợp đồng này được lập thành 02 (hai) bản gốc có giá trị pháp lý ngang nhau. Ngân hàng giữ 01 (một) bản và Khách hàng giữ 01 (một) bản.

Hai bên đã đọc kỹ, hiểu rõ đầy đủ các điều khoản, điều kiện, không bị nhầm lẫn, lừa dối hay đe dọa và hoàn toàn tự nguyện đồng ý tham gia ký kết, thực hiện Hợp đồng này và Văn bản tín dụng.

Để ghi nhận các thỏa thuận trong Hợp đồng này, đại diện hợp pháp của Khách hàng và Ngân hàng cùng ký Hợp đồng này làm căn cứ thực hiện.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Quang Ngọc

ĐẠI DIỆN KHÁCH HÀNG



GIÁM ĐỐC.
Vũ Quang Chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

—*—

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG
(Số: 1450-LAV-201900191/HĐTD/01)

- Căn cứ Bộ luật Dân sự của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ HĐTD số: 1450-LAV-201900191/HĐTD ngày 04/04/2019 ký giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh Hoàng Quốc Việt và Công ty TNHH Hướng Chinh.
- Theo thỏa thuận của các bên;

Hôm nay, ngày 23 tháng 04 năm 2020, tại Agribank Chi nhánh Hoàng Quốc Việt chúng tôi gồm:

BÊN CHO VAY: NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM - CHI NHÁNH HOÀNG QUỐC VIỆT

- Trụ sở tại: 135 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội
- Mã số thuế: 0100686174-049
- Điện thoại: 0243.7555.691 Fax: 0243.7555.690

- Người đại diện là Ông (Bà): **Ông Phạm Quang Ngọc** Chức vụ: Phó Giám đốc

(Quyết định ủy quyền số 01/QĐ-HQV-TH ngày 02/01/2020 của Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt)

(Sau đây gọi là “Ngân hàng”)

BÊN VAY: CÔNG TY TNHH HƯỚNG CHINH

- Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên số: 0108403685 do Sở KHĐT TP Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 14/8/2018, thay đổi lần 1 ngày 28/01/2019.
 - Trụ sở chính: Số 1AD3 khu Vườn Đào, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội.
 - Đại diện: Ông Vũ Quang Chinh - Chức vụ: Giám đốc
 - + CMND số 125021847 do CA tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 26/4/2016
 - + Hộ khẩu thường trú: Xóm Chúc, thôn Dương Sơn, xã Tam Sơn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
- (Sau đây gọi là Khách hàng).

Hai bên Ngân hàng và Khách hàng thỏa thuận ký phụ lục hợp đồng tín dụng này để thay thế, bổ sung một số nội dung tại các điều khoản của HĐTD số: 1450-LAV-201900191/HĐTD ngày 04/04/2019 cụ thể như sau:

Điều 1: Thay thế điểm 5.2.1 khoản 5.2 Điều 5 cụ thể như sau :

- Nội dung cũ:

5.2.1 Trả lãi trên dư nợ gốc trong hạn:

- Khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc trong hạn cho Ngân hàng chậm nhất vào ngày



đến hạn trả nợ lãi sau:

- Ngày đến hạn trả nợ lãi là ngày 28 hàng tháng.

Lãi trên dư nợ gốc trong hạn được tính bằng (=) số dư nợ gốc trong hạn nhân (x) số ngày dư nợ trong hạn nhân (x) lãi suất cho vay trong hạn năm chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày.

- Thành nội dung mới:

5.2.1 Trả lãi tiền vay trên dư nợ gốc trong hạn: Lãi vay được trả định kỳ 6 tháng/lần. Khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc trong hạn cho Ngân hàng chậm nhất vào ngày 28 của tháng cuối kỳ hạn trả lãi. Trường hợp ngày đến hạn trả nợ không phải là ngày làm việc thì được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

Lãi trên dư nợ gốc trong hạn được tính bằng (=) số dư nợ gốc trong hạn nhân (x) số ngày dư nợ trong hạn nhân (x) lãi suất cho vay trong hạn năm chia (:) cho ba trăm sáu mươi lăm (365) ngày.

Điều 2: Các nội dung khác

- Các nội dung khác của Hợp đồng tín dụng số: 1450-LAV-201900191/HĐTD ngày 04/04/2019 không được đề cập ở phụ lục này giữ nguyên không thay đổi.

- Phụ lục này là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng tín dụng số: 1450-LAV-201900191/HĐTD ngày 04/04/2019.

- Phụ lục này được lập thành 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG

ĐẠI DIỆN KHÁCH HÀNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Quang Ngọc

GIÁM ĐỐC.
Vũ Quang Chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG
(Số: 1450-LAV-202000171/HĐTĐ/01)

- Căn cứ Bộ luật Dân sự của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ HĐTD số: 1450-LAV-202000171/HĐTĐ ngày 27/4/2020 ký giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh Hoàng Quốc Việt và Công ty TNHH Hương Chinh.
- Theo thỏa thuận của các bên;

Hôm nay, ngày 10 tháng 7 năm 2020, tại Agribank Chi nhánh Hoàng Quốc Việt chúng tôi gồm:

BÊN CHO VAY: NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM - CHI NHÁNH HOÀNG QUỐC VIỆT

- Trụ sở tại: 135 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội
- Mã số thuế: 0100686174-049
- Điện thoại: 0243.7555.691 Fax: 0243.7555.690
- Người đại diện là Ông (Bà): **Ông Phạm Quang Ngọc** Chức vụ: Phó Giám đốc
(Quyết định ủy quyền số 01/QĐ-HQV-TH ngày 02/01/2020 của Giám đốc Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt)
(Sau đây gọi là “Ngân hàng”)

BÊN VAY: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI QA QUỐC TẾ

- Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên số: 0108403685 do Sở KHĐT TP Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 14/8/2018, thay đổi lần 1 ngày 28/01/2019, thay đổi lần 2 ngày 07 tháng 05 năm 2020.
- Trụ sở chính: Số nhà 22a, khu tái định cư X2B, phường Yên Sở, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.
- Đại diện: **Ông Vũ Quang Chinh** - Chức vụ: Giám đốc
- + CMND số 125021847 do CA tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 26/4/2016
- + Hộ khẩu thường trú: Xóm Chúc, thôn Dương Sơn, xã Tam Sơn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

(Sau đây gọi là Khách hàng).

Hai bên Ngân hàng và Khách hàng thỏa thuận ký phụ lục hợp đồng tín dụng này để thay đổi, bổ sung một số nội dung tại các điều khoản của HĐTD số: 1450-LAV-202000171/HĐTĐ ngày 27/4/2020 cụ thể như sau:

Điều 1: Sửa đổi tên khách hàng vay vốn:

  1



Cụ thể:

Nội dung cũ:

BÊN VAY: CÔNG TY TNHH HƯỚNG CHINH

- Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số: 0108403685 do Sở KHĐT TP Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 14/8/2018, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 28/01/2019.

- Trụ sở chính: Số 1AD3 khu Vườn Đào, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội.

- Đại diện: Ông Vũ Quang Chinh - Chức vụ: Giám đốc

+ CMND số 125021847 do CA tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 26/4/2016

+ Hộ khẩu thường trú: Xóm Chúc, thôn Dương Sơn, xã Tam Sơn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

- Thành nội dung mới:

BÊN VAY: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI QA QUỐC TẾ

- Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên số: 0108403685 do Sở KHĐT TP Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 14/8/2018, thay đổi lần 1 ngày 28/01/2019, thay đổi lần 2 ngày 07 tháng 05 năm 2020.

- Trụ sở chính: Số nhà 22a, khu tái định cư X2B, phường Yên Sở, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.

- Đại diện: Ông Vũ Quang Chinh - Chức vụ: Giám đốc

+ CMND số 125021847 do CA tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 26/4/2016

+ Hộ khẩu thường trú: Xóm Chúc, thôn Dương Sơn, xã Tam Sơn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2: Các nội dung khác

- Các nội dung khác của Hợp đồng tín dụng số: 1450-LAV-202000171/HĐTD ngày 27/4/2020 không được đề cập ở phụ lục này giữ nguyên không thay đổi.

- Phụ lục này là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng tín dụng số: 1450-LAV-202000171/HĐTD ngày 27/4/2020.

- Phụ lục này được lập thành 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG



PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Quang Ngọc

ĐẠI DIỆN KHÁCH HÀNG



GIÁM ĐỐC

Vũ Quang Chinh

Số: 557.../NHNo.HQV-KHDN
(V/v: Bán TSBĐ của Công ty CPCN Quảng An I)

Hà Nội, ngày 4 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank AMC)

Căn cứ Biên bản thu giữ/tiếp quản tài sản bảo đảm số: 03 /BBBGTS ngày 02/10/2024 giữa Agribank Hoàng Quốc Việt và Công ty Cổ phần Công Nghiệp Quảng An I;

Căn cứ Biên bản họp ngày 4/10/2024 của Hội đồng xử lý tài sản bảo đảm Agribank Chi nhánh Hoàng Quốc Việt về quyết định giá khởi điểm đấu giá tài sản bảo đảm của Công ty TNHH Đầu Tư Và Thương Mại QA Quốc Tế ;

Căn cứ Hợp đồng thuê dịch vụ xử lý nợ số/CNHQV-AMC ngày/.../2024 ký kết giữa Agribank Chi nhánh Hoàng Quốc Việt và Agribank AMC;

Căn cứ Ủy quyền số/UQ.CNHQV-AMC ngày/.../2024 của Agribank Chi nhánh Hoàng Quốc Việt cho Agribank AMC về việc xử lý khoản nợ của Công ty TNHH Đầu Tư Và Thương Mại QA Quốc Tế .

Thực hiện Hợp đồng thuê dịch vụ xử lý nợ số/CNHQV-AMC ký ngày/.../2024 giữa Agribank Chi nhánh Hoàng Quốc Việt và Agribank AMC, Agribank Chi nhánh Hoàng Quốc Việt đề nghị Agribank AMC tổ chức đăng tin, lựa chọn ký kết hợp đồng dịch vụ với đơn vị tổ chức đấu giá được chọn để triển khai thực hiện thủ tục bán đấu giá tài sản bảo đảm theo quy định.

Agribank Chi nhánh Hoàng Quốc Việt thông báo đến Agribank AMC về kế hoạch bán đấu giá tài sản của Công ty Cổ phần Công Nghiệp Quảng An I bảo đảm cho Công ty TNHH Đầu Tư Và Thương Mại QA Quốc Tế vay vốn tại Agribank Chi nhánh Hoàng Quốc Việt để Agribank AMC thực hiện các biện pháp để bán tài sản, thông qua các tổ chức có chức năng bán đấu giá theo đúng quy định của Pháp luật và quy định của Agribank, cụ thể như sau.

1. Tài sản bán đấu giá: 08 xe ô tô khách Mercedes-Benz , theo HĐTC số: 697/2019/HĐTC ngày 09/07/2019 ký giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh Hoàng Quốc Việt và Công ty Cổ phần Công nghiệp Quảng An I, cụ thể 08 xe ô tô khách Mercedes-Benz (theo phụ lục đính kèm).

2. Giá khởi điểm: 1.603.000.000 đồng.

Giá khởi điểm trên chưa bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí và thuế giá trị gia tăng trong trường hợp khoản nợ đấu giá thuộc diện phải chịu thuế GTGT theo quy định của pháp luật.

3. Số tiền đặt trước: 160.300.000 (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi triệu ba trăm nghìn đồng).



PHỤ LỤC 08 XE Ô TÔ BÁN ĐÁU GIÁ

Đơn vị: đồng

TT	Tên tài sản	Đặc điểm tài sản	Giấy tờ chứng minh	Giá khởi điểm (theo chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH Thẩm định giá SHC Việt Nam)
1	Ô tô chở khách	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Mercedes-Benz, số loại Sprinter, màu trắng, biển số đăng ký: 29B-054.89 Số khung: 36729V006909 Số máy: 198170099996	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 420282 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 25/9/2009	190.000.000
2	Ô tô chở khách	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Mercedes-Benz, số loại Sprinter, màu trắng, biển số đăng ký: 29B-092.11 Số khung: 36727V003978 Số máy: 198170066370	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 420243 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 13/9/2007	206.000.000
3	Ô tô chở khách	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Mercedes-Benz, số loại Sprinter, màu trắng, biển số đăng ký: 29B-092.06 Số khung: 36728V004937 Số máy: 198170077360	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 330280 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 12/5/2008	206.000.000
4	Ô tô chở khách	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Mercedes-Ben, số loại Sprinter, màu trắng, biển số đăng ký: 29B-093.84 Số khung: 3672AV008052 Số máy: 198170107812	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 420246 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 03/11/2010.	206.000.000
5	Ô tô chở khách	Xe ô tô chở khách nhãn hiệu Mercedes-Benz, số loại Sprinter, màu trắng, biển số đăng ký: 29B-002.50 Số khung: 3672AV008340 Số máy: 198170110233	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 420378 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 12/01/2011.	198.000.000
6	Ô tô khách	Biển số đăng ký : 29B-016.31 Nhãn hiệu : Mercedes, số loại Sprinter Màu sơn : Bạc xám Số máy : 61198170114928 Số khung : RLM903672AV008776 Sản xuất năm 2011	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 017324, do phòng CSGT - Công an TP Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 03/8/2011	206.000.000
7	Ô tô khách	Biển số đăng ký : 29B-016.32 Nhãn hiệu : Mercedes , số loại Sprinter Màu sơn : Bạc xám Số máy : 61198170114745 Số khung : RLM903672AV008786 Sản xuất năm 2011	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 017379, do phòng CSGT - Công an TP Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 03/8/2011	206.000.000
8	Ô tô khách	Biển số đăng ký : 29B-016.33 Nhãn hiệu : Mercedes Benz, số loại Sprinter Màu sơn : trắng Số máy : 198170115624 Số khung : 3672AV008803	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 341128, do phòng CSGT - Công an TP Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 03/8/2011	185.000.000
		Cộng		1.603.000.000

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Socialist Republic of Vietnam

CÔNG AN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ha Noi city's Public Security

PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG

The traffic police Division

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

Car Registration Certificate

Số (Number): 420282

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 20-05-2019

Số chứng thực: 09508

Quyển số: 04

Họ tên chủ xe (Owner's full name):

CN I-CTQP CN QUANG AN I TẠI HIN

Địa chỉ (Address):

187 Nguyễn Văn Cừ-Ngọc Lâm-LB HIN

Nhãn hiệu (Brand):

MERCEDES-BENZ

Loại xe (Type):

ô tô khách

Màu sơn (Color):

Trắng

Hãng xe (Make):

Hàng hoá:

Số máy (Engine N°):

198170059996

Số khung (Chassis N°):

35729V606909

Số loại (Model code):

SPRINTER

Dung tích (Capacity):

150

kg; Số chỗ ngồi (Số người ngồi):

đứng (Stand): năm (Lie):

2/2029

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2019

Biển số đăng ký (N° Plate):

29B-034.89

Đăng ký lần đầu ngày:

25/05/2009



CÔNG CHỨNG VIÊN
Chu Bích Hợp

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Vietnam
CÔNG AN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ha Noi city's Public Security
PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG
The traffic police Division

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ
Car Registration Certificate
Số (Number): 4 2 0 2 4 3

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN GỐC

Ngày: 20-05-2019
Số chứng thực: 09507
Quyển số: 04

Người sở hữu (Owner's full name): CN L-CTCP CN QUẢNG AN I TẠI HN
Địa chỉ (Address): 187 Nguyễn Văn Cừ, Ngọc Lâm, LB HN
Nhãn hiệu (Brand): MERCEDES-BENZ
Loại xe (Type): Ô tô khách
Màu sơn (Color): Trắng
Tài xế/Đăng hoá: kg: Số chỗ ngồi (Seats): 10 đứng (Stand): năm (Year): 2013
Số máy (Engine N°): 193170966370
Số khung (Chassis N°): 36727V003973
Số loại (Model code): SPRINTER
Dung tích (Capacity): 2150
Đăng ký xe có giá trị đến ngày (date of expiry): 12/2027
Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2019

Biển số đăng ký (N°Plate) (T): 29B-092.11

Đăng ký lần đầu ngày: 13/09/2007

TRƯỞNG PHÒNG
Nguyễn Chí Công



Chu Bích Hợp

CÔNG CHỨNG VIÊN
Chu Bích Hợp

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Vietnam
CÔNG AN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ha Noi city's Public Security
PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG
The traffic police Division
CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

Car Registration Certificate
Số (Number): **330280**

<p style="text-align: center;">CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH</p> <p>Ngày: 20-05-2019</p> <p>Số chứng thực: 09506 Quyền số: 04</p>	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;">Tên chủ xe (Owner's full name):</td> <td style="width: 50%;">Số máy (Engine N°):</td> </tr> <tr> <td>CNH CTCP CÔNG NGHIỆP QUẢNG AN I TẠI HN</td> <td>193170377360</td> </tr> <tr> <td>Địa chỉ (Address):</td> <td>Số khung (Chassis N°):</td> </tr> <tr> <td>187 Nguyễn Văn Cừ, N/Lâm, L/Biên, HN</td> <td>36728V004937</td> </tr> <tr> <td>Nhãn hiệu (Brand): MERCEDES-BENZ</td> <td>Số loại (Model code): SPRINTER</td> </tr> <tr> <td>Loại xe (Type): Ô tô khách</td> <td>Dung tích (Capacity): 2150</td> </tr> <tr> <td>Màu sơn (Color): Trắng</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Mã đăng: Hàng hoá</td> <td>kg; Số chỗ ngồi (Sit): 10 đứng (Stand): năm (Lie):</td> </tr> <tr> <td>Đăng ký xe có giá trị đến ngày (date of expiry): 31/12/2028</td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td style="text-align: right;">Hà Nội, ngày 09 tháng 09 năm: 2017</td> </tr> </table> <p>Biển số đăng ký (N°Plate) (T): 29B-092.06</p> <p>Đăng ký lần đầu ngày: 12/03/2008</p>	Tên chủ xe (Owner's full name):	Số máy (Engine N°):	CNH CTCP CÔNG NGHIỆP QUẢNG AN I TẠI HN	193170377360	Địa chỉ (Address):	Số khung (Chassis N°):	187 Nguyễn Văn Cừ, N/Lâm, L/Biên, HN	36728V004937	Nhãn hiệu (Brand): MERCEDES-BENZ	Số loại (Model code): SPRINTER	Loại xe (Type): Ô tô khách	Dung tích (Capacity): 2150	Màu sơn (Color): Trắng		Mã đăng: Hàng hoá	kg; Số chỗ ngồi (Sit): 10 đứng (Stand): năm (Lie):	Đăng ký xe có giá trị đến ngày (date of expiry): 31/12/2028			Hà Nội, ngày 09 tháng 09 năm: 2017
Tên chủ xe (Owner's full name):	Số máy (Engine N°):																				
CNH CTCP CÔNG NGHIỆP QUẢNG AN I TẠI HN	193170377360																				
Địa chỉ (Address):	Số khung (Chassis N°):																				
187 Nguyễn Văn Cừ, N/Lâm, L/Biên, HN	36728V004937																				
Nhãn hiệu (Brand): MERCEDES-BENZ	Số loại (Model code): SPRINTER																				
Loại xe (Type): Ô tô khách	Dung tích (Capacity): 2150																				
Màu sơn (Color): Trắng																					
Mã đăng: Hàng hoá	kg; Số chỗ ngồi (Sit): 10 đứng (Stand): năm (Lie):																				
Đăng ký xe có giá trị đến ngày (date of expiry): 31/12/2028																					
	Hà Nội, ngày 09 tháng 09 năm: 2017																				



CÔNG CHỨNG VIÊN
Chu Bích Hợp

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Vietnam
CÔNG AN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ha Noi city's Public Security
PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG
The traffic police Division

BẢN SAO

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

Car Registration Certificate

Số (Number): 420246

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN GỐC

Ngày: 20-05-2019

Số chứng thực: 09505

Quyển số: 04

Tên chủ xe (Owner's full name): CN-CTCP CN QUẢNG AN I TẠI HN

Số máy (Engine N°): 193170107812

Địa chỉ (Address): 187 Nguyễn Văn Cừ, Ngọc Lâm, LB, HN

Số khung (Chassis N°): 3672AVC08052

Nhãn hiệu (Brand): MERCEDES-BENZ

Số loại (Model code): SPRINTER

Loại xe (Type): Ô tô khách

Dung tích (Capacity): 2150

Màu sơn (Color): Trắng

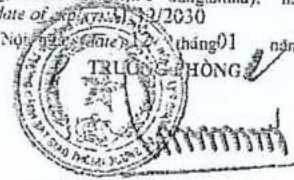
Loại đăng: Hàng hoá

kg; Số chỗ ngồi (Sit): 10

Đang ký: xe ô tô giá trị đến ngày (date of registration): 03/11/2030

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2018

Biển số đăng ký (N° Plate): (T)
29B-093.84



Đăng ký lần đầu ngày: 03/11/2010

Người đăng ký: Nguyễn Chi Cường



Trần Hiếu

CÔNG CHỨNG VIÊN
Chu Bích Hợp

BẢN SAO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Vietnam
CÔNG AN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ha Noi city's Public Security
PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG
The traffic police Division
CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

Car Registration Certificate
Số (Number): 4 2 0 3 7 8

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN GỐC

Ngày: 20-05-2019

Số chứng từ: 09516 Quyền số: 04

Tên chủ xe (Owner's full name): CNH-CTCP CN QUANG AN I TẠI HN Số máy (Engine N°): 198170110233
 Địa chỉ (Address): 137 N/V/Cũ, Ngọc Lâm, Long Biên, HN Số khung (Chassis N°): 3672AV008340
 Nhân hiệu (Brand): MERCEDES-BENZ Số loại (Model code): SPRINTER
 Loại xe (Type): Ô tô khách Dung tích (Capacity): 2150
 Màu sơn (Color): Trắng kg: Số chỗ ngồi (Size): 10 đứng (Stand): nằm (Lie):
 Tài trọng: Hàng hoá: Đăng ký xe do giá trị đến ngày (date of expiry): 15 tháng 01 năm 2030
 Hà Nội, ngày (date) 15 tháng 01 năm 2018

Biển số đăng ký (N° Plate): 29B-002.50

Đăng ký lần đầu ngày: 15/01/2011

HƯỚNG TÀ Nguyễn Chi Công



CÔNG CHỨNG VIÊN
Chu Bích Hợp

BẢN SAO

CÔNG AN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ha Noi city's Public security
PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG
The traffic police Division

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

Car Registration Certificate

Số (Number): 017324

Mẫu số 09
ĐH kèm theo Thông tư số 36/2010/TT-BCA
ngày 12 tháng 10 năm 2010 của Bộ Công an

Tên chủ xe (Owner's full name):	VPDD-CTCPCN QUẢNG AN 1 TẠI HN		Số máy (Engine N°):	61198170114928
Địa chỉ (Address):	3/76 Đường Tô Ngọc Vân TH		Số khung (Chassis N°):	RLM903672AV003776
Nhãn hiệu (Brand):	MERCEDES		Số loại (Model code):	SPRINTER
Loại xe (Type):	Khách nhỏ		Dung tích (Capacity):	2150
Màu sơn (Color):	Bạc-Kam		Chiều dài cơ sở (Wheel Formula):	
Năm sản xuất (Year of manufacture):	2011		Tỷ trọng (Empty weight):	
Kích thước bao: -Dài (Length):	m;Rộng (Width):	m;Cao (Height):		m
Overall dimension				
Kích thước thùng: -Dài (Length):	m;Rộng (Width):	m;Cao (Height):		m
Tải trọng: Hàng hóa:	kg; số chỗ ngồi (Sit):	đứng (Stand):	nằm (Lie):	
Kích cỡ lốp trước/sau (Tire size):				

Đã đăng ký xe có giá trị đến ngày tháng năm
Valid until Hà Nội ngày (date) tháng năm 2011

Biển số đăng ký (N° Plate)

29B-016.31

Đăng ký lần đầu ngày:
First registration date
03/03/2011



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

THƯƠNG TÀI: Nguyễn Văn Cường Ngày: 10-05-2019

Số chứng thực: 09522 Quyền số: 04 SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
Chu Bích Hợp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Vietnam

BẢN SAO

CÔNG AN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Hà Nội city's Public security
PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG
The traffic police Division

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

Car Registration Certificate

Số (Number): **017379**

Mẫu số 09
BH.kèm theo Thông tư số 16/2010/TT-BCA
ngày 12 tháng 10 năm 2010 của Bộ Công an

Tên chủ xe (Owner's full name): VPDD-CTCP CN QUANG AN 1 TẠI HN	Số máy (Engine N°): 61198170114745
Địa chỉ (Address): 3/76 Đường Tô Ngọc Vân TH	Số khung (Chassis N°): RLM903672AV008786
Nhãn hiệu (Brand): MERCEDES	Số loại (Model code): SPRINTER
Loại xe (Type): Khách nhỏ	Dung tích (Capacity): 150
Màu sơn (Color): Bạc-Xám	Chiều dài cơ sở (Wheel Formula): m
Năm sản xuất (Year of manufacture): 2011	Tự trọng (Empty weight): kg
Kích thước bao: -Dài (Length): m; Rộng (Width): m; Cao (Height): m	
Overall dimension	
Kích thước thùng: -Dài (Length): m; Rộng (Width): m; Cao (Height): m	
Tải trọng: Hàng hóa: kg; số chỗ ngồi (Sit): đứng (Stand): năm (Lie):	
Kích cỡ lốp trước/sau (Tire size):	
Biển số đăng ký (N° Plate): 29B-016.32	Đăng ký xe có giá trị đến (Valid until): tháng năm 1 tháng 01 năm 2011
Đăng ký lần đầu ngày: First registration date: 03/08/2011	Hà Nội, ngày (date): 1 tháng 01 năm 2011
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH	
THƯƠNG TÀI: <i>Trần Hiếu</i> Ngày: 20-05-2019	
Số chứng thực: 09525 Quyền số: 04 SCT/BS	



CÔNG CHỨNG VIÊN
Chu Bích Hợp

BẢN SAO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Socialist Republic of Vietnam

CÔNG AN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ha Noi city's Public Security

PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG

The traffic police Division

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

Car Registration Certificate

Số (Number): 34 1 128

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 20-05-2019

Số chứng thực: 095.19... Quyền số: 043C/BS

Tên chủ xe (Owner's full name):	Số máy (Engine N°):
VPĐD-CTPCN QUẢNG AN 1 TẠI HN	198179115624
Địa chỉ (Address):	Số khung (Chassis N°):
3/76 Đường Tô Ngọc Vân, TH, HN	3672AVCC3303
Nhãn hiệu (Brand):	Số loại (Model code):
MERCEDES-BENZ	SPRINTER
Loại xe (Type):	Dung tích (Capacity):
Ô tô khách	2150
Màu (Color):	kg. Số chỗ ngồi (Sit):
Trắng	10
Tải trọng: hàng hoá	đứng (Stand):
	nằm (Lie):
Đăng ký xe có giá trị đến ngày (date of expiration):	12/2031
	Hà Nội ngày 20 tháng 05 năm 2019
Biển số đăng ký (N° Plate) (T):	
29B-016.33	
Đăng ký lần đầu ngày:	
Date of first registration: 03/08/2011	



Chu Bích Hợp
CÔNG CHỨNG VIÊN
Chu Bích Hợp

CHỨNG THƯ THẨM ĐỊNH GIÁ

**Khách hàng: NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT
TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM – CHI NHÁNH HOÀNG
QUỐC VIỆT**

Số: 217/2024/0319

Ngày: 09/08/2024



CÔNG TY TNHH THẨM ĐỊNH GIÁ SHC VIỆT NAM

82F Nguyễn Đức Cảnh, P. Tương Mai, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội - ĐT: 024.39911380
Email: thamdinggia.shc@gmail.com Website: www.shc.net.vn

CÔNG TY TNHH THẨM ĐỊNH
GIÁ SHC VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 217/2024/0319

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2024

CHỨNG THƯ THẨM ĐỊNH GIÁ

**Kính gửi: NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN VIỆT NAM – CHI NHÁNH HOÀNG QUỐC VIỆT**

Căn cứ vào Hợp đồng thẩm định giá số 2024/TĐG-SHC-0319 giữa Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh Hoàng Quốc Việt và Công ty TNHH Thẩm định giá SHC Việt Nam.

Căn cứ theo Báo cáo kết quả thẩm định giá số 217/2024/0319 ngày 12/08/2024 của Công ty TNHH Thẩm định giá SHC Việt Nam.

Căn cứ vào các tài liệu do khách hàng cung cấp.

Căn cứ kết quả khảo sát thực tế về tình trạng và chất lượng tài sản.

Căn cứ vào kết quả thu thập và khảo sát thông tin thị trường liên quan đến giá trị tài sản thẩm định giá.

Công ty TNHH Thẩm định giá SHC Việt Nam cung cấp Chứng thư thẩm định giá này với các nội dung sau đây:

- Khách hàng thẩm định giá: NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM – CHI NHÁNH HOÀNG QUỐC VIỆT**
 - Địa chỉ: số 135 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
- Thông tin về doanh nghiệp thẩm định giá: CÔNG TY TNHH THẨM ĐỊNH GIÁ SHC VIỆT NAM**
 - Địa chỉ: Số 82F Đường Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
 - Mã số thuế: 0105778580
- Thông tin về tài sản thẩm định giá: Phụ lục Kết quả.**
(Chi tiết xem tại Báo cáo kết quả thẩm định giá đính kèm).
- Thời điểm thẩm định giá: Tháng 08/2024.**
- Mục đích thẩm định giá: Tham khảo giá trị làm giá sàn khởi điểm bán đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật hiện hành.**
- Căn cứ pháp lý:**
 - Chi tiết tại mục 5 của Báo cáo kết quả thẩm định giá kèm theo
- Cơ sở giá trị của tài sản thẩm định giá:**
 - Chi tiết tại mục 6 của Báo cáo kết quả thẩm định giá kèm theo



8. Cách tiếp cận và phương pháp thẩm định giá

- Chi tiết tại mục 9 của Báo cáo kết quả thẩm định giá kèm theo

9. **Kết quả thẩm định giá:** Trên cơ sở các tài liệu do khách hàng cung cấp, qua khảo sát thực tế tại hiện trường với phương pháp thẩm định giá trên được áp dụng trong tính toán, SHC Việt Nam thông báo kết quả thẩm định giá các tài sản trên tại thời điểm tháng 08 năm 2024 là: **14.993.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười bốn tỉ chín trăm chín mươi ba triệu đồng).**

Lưu ý: Giá trị trên chưa bao gồm thuế VAT.

10. **Thời hạn có hiệu lực của kết quả thẩm định giá:** 03 (ba) tháng kể từ ngày phát hành Chứng thư thẩm định giá.

11. **Những điều khoản loại trừ và hạn chế của kết quả thẩm định giá:**

- Chi tiết tại mục 9 của Báo cáo kết quả thẩm định giá kèm theo

12. **Các tài liệu kèm theo**

- Báo cáo kết quả thẩm định giá

Chứng thư thẩm định giá được phát hành 04 bản chính bằng tiếng Việt tại Công ty TNHH Thẩm định giá SIIC Việt Nam (SHC Vietnam), Công ty TNHH Thẩm định giá SHC Việt Nam (SHC Vietnam) giữ 01 bản, khách hàng thẩm định giá giữ 03 bản, các bản có giá trị như nhau.

Mọi hình thức sao chép Chứng thư thẩm định giá không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty TNHH Thẩm định giá SHC Việt Nam (SHC Vietnam) đều là hành vi vi phạm pháp luật.

THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ

**CÔNG TY TNHH THẨM ĐỊNH GIÁ
SHC VIỆT NAM**



Nguyễn Vũ Định

Số thẻ thẩm định viên về giá: XV23.2381



Trần Ngọc Sơn

Số thẻ thẩm định viên về giá: III06125

157
CÔ
HÀ
V
10/AN

PHỤ LỤC KẾT QUẢ

(Kèm theo Chứng thư số 217/2024/0319 ngày 09/08/2024 của Công ty TNHH Thẩm định giá SHC Việt Nam)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (làm tròn) (VNĐ)
I	Xe ô tô chờ khách Nhân hiệu: Hyundai, số loại: County				1.310.000.000
1	biển số đăng ký: 29B-094.02	xe	01	262.000.000	262.000.000
2	biển số đăng ký: 29B-091.13	xe	01	262.000.000	262.000.000
3	biển số đăng ký: 29B-094.62	xe	01	262.000.000	262.000.000
4	biển số đăng ký: 29B-091.51	xe	01	262.000.000	262.000.000
5	biển số đăng ký: 29B-094.75	xe	01	262.000.000	262.000.000
II	Xe ô tô chờ khách Nhân hiệu Mercedes Benz, loại Sprinter				1.603.000.000
1	biển số đăng ký: 29B-054.89	xe	01	189.520.000	190.000.000
2	biển số đăng ký: 29B-092.11	xe	01	206.000.000	206.000.000
3	biển số đăng ký: 29B-092.06	xe	01	206.000.000	206.000.000
4	biển số đăng ký: 29B-093.84	xe	01	206.000.000	206.000.000
5	biển số đăng ký: 29B-002.50	xe	01	197.760.000	198.000.000
6	Biển số đăng ký : 29B-016.31	xe	01	206.000.000	206.000.000
7	Biển số đăng ký : 29B-016.32	xe	01	206.000.000	206.000.000
8	Biển số đăng ký : 29B-016.33	xe	01	185.400.000	185.000.000
III	Xe ô tô con Nhân hiệu: Hyundai, số loại: Starex				12.080.000.000
1	biển số đăng ký 30A-495.82	xe	01	222.000.000	222.000.000
2	biển số đăng ký 30A-496.91	xe	01	217.560.000	218.000.000
3	biển số đăng ký 30A-495.77	xe	01	222.000.000	222.000.000
4	biển số đăng ký 30A-497.61	xe	01	219.780.000	220.000.000
5	biển số đăng ký 30N-1892	xe	01	222.000.000	222.000.000

6	biên số đăng ký 30A-495.95	xe	01	222.000.000	222.000.000
7	biên số đăng ký 30A-496.75	xe	01	222.000.000	222.000.000
8	biên số đăng ký 30N-1714	xe	01	215.340.000	215.000.000
9	biên số đăng ký 30N-1403	xe	01	217.560.000	218.000.000
10	biên số đăng ký 30N-1627	xe	01	219.780.000	220.000.000
11	biên số đăng ký 30A-495.73	xe	01	219.780.000	220.000.000
12	biên số đăng ký 30N-1030	xe	01	222.000.000	222.000.000
13	biên số đăng ký 30N-1986	xe	01	217.560.000	218.000.000
14	biên số đăng ký 30N-1983	xe	01	219.780.000	220.000.000
15	biên số đăng ký 30N-1325	xe	01	217.560.000	218.000.000
16	biên số đăng ký 30N-1873	xe	01	215.340.000	215.000.000
17	biên số đăng ký 30N-1237	xe	01	222.000.000	222.000.000
18	biên số đăng ký 30N-1393	xe	01	222.000.000	222.000.000
19	biên số đăng ký 30N-1996	xe	01	222.000.000	222.000.000
20	biên số đăng ký 30A-497.03	xe	01	222.000.000	222.000.000
21	biên số đăng ký 30A-496.15	xe	01	219.780.000	220.000.000
22	biên số đăng ký 30N-1556	xe	01	219.780.000	220.000.000
23	biên số đăng ký 30A-495.58	xe	01	217.560.000	218.000.000
24	biên số đăng ký 30A-497.31	xe	01	213.120.000	213.000.000
25	biên số đăng ký 30A-497.29	xe	01	222.000.000	222.000.000
26	biên số đăng ký 30M-6398	xe	01	222.000.000	222.000.000
27	biên số đăng ký 30A-496.94	xe	01	222.000.000	222.000.000
28	biên số đăng ký 30M-6229	xe	01	222.000.000	222.000.000
29	biên số đăng ký 30A-497.17	xe	01	219.780.000	220.000.000
30	biên số đăng ký 30M-6927	xe	01	215.340.000	215.000.000
31	biên số đăng ký 30A-496.74	xe	01	217.560.000	218.000.000
32	biên số đăng ký 29A-982.58	xe	01	219.780.000	220.000.000
33	biên số đăng ký 29A-982.49	xe	01	222.000.000	222.000.000

34	biên số đăng ký 29A-937.93	xe	01	222.000.000	222.000.000
35	biên số đăng ký 29A-982.66	xe	01	219.780.000	220.000.000
36	biên số đăng ký 29A-937.78	xe	01	215.340.000	215.000.000
37	biên số đăng ký 29A-938.10	xe	01	217.560.000	218.000.000
38	biên số đăng ký 29A-982.94	xe	01	217.560.000	218.000.000
39	biên số đăng ký 29A-982.62	xe	01	215.340.000	215.000.000
40	biên số đăng ký 29A-938.50	xe	01	213.120.000	213.000.000
41	biên số đăng ký 29A-938.18	xe	01	222.000.000	222.000.000
42	biên số đăng ký 29A-938.71	xe	01	222.000.000	222.000.000
43	biên số đăng ký 29A-980.97	xe	01	222.000.000	222.000.000
44	biên số đăng ký 29A-983.06	xe	01	222.000.000	222.000.000
45	biên số đăng ký 29A-937.91	xe	01	219.780.000	220.000.000
46	biên số đăng ký 29A-982.31	xe	01	219.780.000	220.000.000
47	biên số đăng ký 29A-938.20	xe	01	217.560.000	218.000.000
48	biên số đăng ký 29A-937.42	xe	01	217.560.000	218.000.000
49	biên số đăng ký 29A-934.14	xe	01	219.780.000	220.000.000
50	biên số đăng ký 29A-937.51	xe	01	219.780.000	220.000.000
51	biên số đăng ký 29A-985.62	xe	01	219.780.000	220.000.000
52	biên số đăng ký 29A-938.90	xe	01	222.000.000	222.000.000
53	biên số đăng ký 29A-938.58	xe	01	222.000.000	222.000.000
54	biên số đăng ký 29A-985.70	xe	01	219.780.000	220.000.000
55	biên số đăng ký 29A-939.08	xe	01	215.340.000	215.000.000



Số: 217/2024/0319

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH GIÁ

1. Thông tin cơ bản

- Khách hàng yêu cầu: NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM – CHI NHÁNH HOÀNG QUỐC VIỆT
- Địa chỉ: số 135 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

2. Mục đích thẩm định giá: Tham khảo giá trị làm giá sàn khởi điểm bán đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Thời điểm thẩm định giá: Tháng 08/2024.

4. Tài sản thẩm định giá: Chi tiết xem tại kết quả thẩm định giá.

5. Những căn cứ pháp lý:

- Căn cứ vào các tài liệu do khách hàng cung cấp.
- Căn cứ vào kết quả khảo sát hiện trạng tài sản.
- Căn cứ vào kết quả khảo sát thu thập thông tin của SHC Việt Nam.
- Căn cứ vào ngân hàng dữ liệu của SHC Việt Nam.
- Căn cứ vào quy trình thẩm định giá của SHC Việt Nam.
- Các căn cứ pháp lý khác:
 - Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 của Quốc Hội khoá 15 ban hành;
 - Luật đất đai số 45/2013/QH13 của Quốc hội về việc ban hành Luật đất đai;
 - Luật đất đai số 31/2024/QH15 của Quốc hội về việc ban hành Luật đất đai;
 - Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ban hành ngày 18/06/2014 của Quốc Hội khóa 13;
 - Thông tư số 28/2024/TT-BTC ngày 16/05/2024 của Bộ Tài chính ban hành quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá;
 - Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/05/2024 của Bộ Tài chính ban hành quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường bao gồm những nguyên tắc, nội dung của hoạt động thu thập, tổng hợp thông tin, phân tích, dự báo giá thị trường;
 - Thông tư số 30/2024/TT-BTC ngày 16/05/2024 của Bộ Tài chính ban hành các Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về Quy tắc đạo đức nghề nghiệp thẩm định giá, Phạm vi công việc thẩm định giá, Cơ sở giá trị thẩm định giá, Hồ sơ thẩm định giá;
 - Thông tư số 31/2024/TT-BTC ngày 16/05/2024 của Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về Thu thập và phân tích thông tin về tài sản thẩm

định giá;

- Thông tư số 32/2024/TT-BTC ngày 16/05/2024 của Bộ Tài chính ban hành các Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về Cách tiếp cận từ thị trường, Cách tiếp cận từ chi phí, Cách tiếp cận từ thu nhập;
- Thông tư số 33/2024/TT-BTC ngày 16/05/2024 của Bộ Tài chính ban hành quy định về kinh phí đầu tư xây dựng, duy trì, nâng cấp, quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu về giá;
- Thông tư số 34/2024/TT-BTC ngày 16/05/2024 của Bộ Tài chính ban hành quy định về thi, cấp, quản lý, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá;
- Thông tư số 36/2024/TT-BTC ngày 16/05/2024 của Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về Thẩm định giá doanh nghiệp;
- Thông tư số 37/2024/TT-BTC ngày 16/05/2024 của Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về Thẩm định giá tài sản vô hình;
- Thông tư số 38/2024/TT-BTC ngày 16/05/2024 của Bộ Tài chính ban hành quy định về đánh giá hoạt động doanh nghiệp thẩm định giá; trích lập dự phòng rủi ro nghề nghiệp, chế độ báo cáo về hoạt động thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá và chi phí phục vụ cho việc thẩm định giá của hội đồng thẩm định giá;
- Thông tư số 39/2024/TT-BTC ngày 16/05/2024 của Bộ Tài chính ban hành quy định về đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức và cấp chứng chỉ nghiệp vụ thẩm định giá;
- Thông tư số 42/2024/TT-BTC ngày 20/06/2024 của Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về Thẩm định giá bất động sản;
- Và một số văn bản liên quan khác.

6. Cơ sở giá trị của tài sản thẩm định giá:

- Giá trị thị trường là khoản tiền ước tính để tài sản có thể được giao dịch tại thời điểm thẩm định giá giữa người sẵn sàng mua và người sẵn sàng bán trong một giao dịch khách quan, độc lập, sau khi được tiếp thị đầy đủ và các bên tham gia hành động có hiểu biết, thận trọng và không bị ép buộc.

7. Thông tin tổng quan về thị trường, các thông tin về thị trường giao dịch của nhóm (loại) tài sản thẩm định giá.

Thị trường ô tô cũ trực tuyến đang trở thành một trong những yếu tố quan trọng nhất trong việc mua bán xe ô tô cũ năm 2024. Sự phổ biến của các trang web và ứng dụng mua bán ô tô cũ đã tạo ra không gian trao đổi buôn bán cho người mua và người bán.

Thị trường ô tô cũ trong môi trường trực tuyến cũng giúp người mua dễ dàng so sánh giá cả, thông tin sản phẩm chi tiết cũng như đánh giá chất lượng sản phẩm. Chính những tiện ích mua bán an toàn đã thu hút ngày càng nhiều người tiêu dùng vào thị trường trực tuyến.

rong tương lai, thị trường ô tô cũ hứa hẹn sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ, với sự phát triển của công nghệ và những yêu cầu ngày càng cao từ phía người tiêu dùng. Việc tận dụng các xu hướng mới, như công nghệ tự lái và ô tô điện, cũng như thúc đẩy các biện pháp bảo vệ môi trường sẽ tạo ra cơ hội mới cho thị trường ô tô cũ.

Đồng thời, việc tạo ra các chiến lược quảng cáo và bán hàng sáng tạo, cùng việc tăng cường sự tin cậy và an toàn cho người mua cũng sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển bền vững của ngành công nghiệp ô tô cũ.

8. Đặc điểm pháp lý và đặc điểm kinh tế, kỹ thuật

8.1. Ô tô chở khách, Nhãn hiệu: Hyundai, số loại: County

Stt	Đặc điểm thông số kỹ thuật	Hồ sơ pháp lý
1	Ô tô chở khách nhãn hiệu Hyundai, số loại County, màu: Vàng nâu, biển số đăng ký: 29B-094.02 Số khung: KMJHD17CP6C032669 Số máy: D4DC6289304	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 143880 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 16/3/2007
2	Ô tô chở khách nhãn hiệu Hyundai, số loại County, màu: Vàng nâu, biển số đăng ký: 29B-091.13 Số khung: KMJHD17AP6C030468 Số máy: D4DA6272939	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 143877 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 14/11/2006
3	Ô tô chở khách nhãn hiệu Hyundai, số loại County, màu: Vàng nâu, biển số đăng ký: 29B-094.62 Số khung: KMJHD17AP6C030471 Số máy: D4DA6272936	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 144366 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 14/11/2006
4	Ô tô chở khách nhãn hiệu Hyundai, số loại County, màu: Vàng nâu, biển số đăng ký: 29B-091.51 Số khung: KMJHD17AP5C027310 Số máy: D4DA5247451	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 190418 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 14/11/2006
5	Ô tô chở khách nhãn hiệu Hyundai, số loại County, màu: Vàng nâu, biển số đăng ký: 29B-094.75 Số khung: KMJHD17CP6C032670 Số máy: D4DC6289305	Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 143879 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 16/3/2007

8.2. Ô tô chở khách, Nhãn hiệu: Mercedes-Benz, số loại: Sprinter

Stt	Đặc điểm thông số kỹ thuật	Hồ sơ pháp lý
1	<p>Ô tô chở khách nhãn hiệu Mercedes-Benz, số loại Sprinter, màu: trắng, biển số đăng ký: 29B-054.89</p> <p>Số khung: 36729V006909</p> <p>Số máy: 198170099996</p>	<p>Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 420282 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 25/9/2009</p>
2	<p>Ô tô chở khách nhãn hiệu Mercedes-Benz, số loại Sprinter, màu: trắng, biển số đăng ký: 29B-092.11</p> <p>Số khung: 36727V003978</p> <p>Số máy: 198170066370</p>	<p>Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 420243 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 13/9/2007</p>
3	<p>Ô tô chở khách nhãn hiệu Mercedes-Benz, số loại Sprinter, màu: trắng, biển số đăng ký: 29B-092.06</p> <p>Số khung: 36728V004937</p> <p>Số máy: 198170077360</p>	<p>Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 330280 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 12/5/2008</p>
4	<p>Ô tô chở khách nhãn hiệu Mercedes-Benz, số loại Sprinter, màu: trắng, biển số đăng ký: 29B-093.84</p> <p>Số khung: 3672AV008052</p> <p>Số máy: 198170107812</p>	<p>Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 420246 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 03/11/2010.</p>
5	<p>Ô tô chở khách nhãn hiệu Mercedes-Benz, số loại Sprinter, màu: trắng, biển số đăng ký: 29B-002.50</p> <p>Số khung: 3672AV008340</p> <p>Số máy: 198170110233</p>	<p>Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 420378 do Phòng CSGT – Công an Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 12/01/2011.</p>
6	<p>Ô tô chở khách nhãn hiệu Mercedes-Benz, số loại Sprinter, màu: Bạc xám</p> <p>Biển số đăng ký ; 29B-016.31</p> <p>Số máy : 61198170114928</p> <p>Số khung : RLM903672AV008776</p>	<p>Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 017324, do phòng CSGT - Công an TP Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 03/8/2011</p>

	Sản xuất năm 2011	
7	<p>Ô tô chở khách nhãn hiệu Mercedes-Ben, số loại Sprinter, màu: Bạc xám Biển số đăng ký : 29B-016.32</p> <p>Số máy : 61198170114745</p> <p>Số khung : RLM903672AV008786</p> <p>Sản xuất năm 2011</p>	<p>Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 017379, do phòng CSGT - Công an TP Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 03/8/2011</p>
8	<p>Ô tô chở khách nhãn hiệu Mercedes-Ben, số loại Sprinter, màu: trắng; Biển số đăng ký : 29B-016.33</p> <p>Số máy : 198170115624</p> <p>Số khung : 3672AV008803</p>	<p>Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 341128, do phòng CSGT - Công an TP Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 03/8/2011</p>

8.3. Ô tô con, Nhãn hiệu: Hyundai, số loại: Grand Starex

STT	Đặc điểm thông số kỹ thuật	Hồ sơ pháp lý
1	<p>Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy D4BH7539416, số khung H7HP8U041057, biển số đăng ký 30A-495.82</p>	<p>Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 065347 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 10/01/2015, đăng ký lần đầu ngày 26/08/2008</p>
2	<p>Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy D4BH7539414, số khung H7HP8U041061, biển số đăng ký 30A-496.91</p>	<p>Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 065353 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 10/01/2015, đăng ký lần đầu ngày 26/08/2008</p>
3	<p>Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy D4BH7539410, số khung H7HP8U041055, biển số đăng ký 30A-495.77</p>	<p>Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 065348 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 10/01/2015, đăng ký lần đầu ngày 26/08/2008</p>
4	<p>Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy D4BH7539417, số khung H7HP8U041073, biển số đăng ký 30A-497.61</p>	<p>Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 065368 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 10/01/2015, đăng ký lần đầu ngày 26/08/2008</p>

5	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy 7539406, số khung 041100, biển số đăng ký 30N-1892	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 075043 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 26/08/2008, đăng ký lần đầu ngày 26/08/2008
6	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy D4BH7538798, số khung H7HP8U041044, biển số đăng ký 30A-495.95	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 065350 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 10/01/2015, đăng ký lần đầu ngày 26/08/2008
7	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy D4BH7539632, số khung H7HP8U041196, biển số đăng ký 30A-496.75	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 065354 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 10/01/2015, đăng ký lần đầu ngày 26/08/2008
8	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy 7539441, số khung 041133, biển số đăng ký 30N-1714	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 075121 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 26/08/2008, đăng ký lần đầu ngày 26/08/2008
9	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy 7540547, số khung 041179, biển số đăng ký 30N-1403	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 075067 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 26/08/2008, đăng ký lần đầu ngày 26/08/2008
10	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy 7539428, số khung 041116, biển số đăng ký 30N-1627	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 075062 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 26/08/2008, đăng ký lần đầu ngày 26/08/2008
11	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy D4BH7539635, số khung H7HP8U041148, biển số đăng ký 30A-495.73	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 065594 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 08/01/2015, đăng ký lần đầu ngày 26/08/2008
12	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy 7539664, số khung 041087, biển số đăng ký 30N-1030	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 075097 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 26/08/2008, đăng ký lần đầu ngày 26/08/2008

13	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy 7539637, số khung 041195, biển số đăng ký 30N-1986	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 075051 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 26/08/2008, đăng ký lần đầu ngày 26/08/2008
14	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy 7539411, số khung 041090, biển số đăng ký 30N-1983	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 075052 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 26/08/2008, đăng ký lần đầu ngày 26/08/2008
15	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy 7539659, số khung 041086, biển số đăng ký 30N-1325	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 075089 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 26/08/2008, đăng ký lần đầu ngày 26/08/2008
16	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy 7539402, số khung 041041, biển số đăng ký 30N-1873	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 075041 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 26/08/2008, đăng ký lần đầu ngày 26/08/2008
17	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy 7539629, số khung 041163, biển số đăng ký 30N-1237	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 075127 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 26/08/2008, đăng ký lần đầu ngày 26/08/2008
18	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy 7539444, số khung 041135, biển số đăng ký 30N-1393	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 075068 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 26/08/2008, đăng ký lần đầu ngày 26/08/2008
19	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy 7539422, số khung 041071, biển số đăng ký 30N-1996	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 075054 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 26/08/2008, đăng ký lần đầu ngày 26/08/2008
20	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy D4BH7539646, số khung H7HP8U041181, biển số đăng ký 30A-497.03	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 065358 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 10/01/2015, đăng ký lần đầu ngày 26/08/2008

21	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy D4BH7539436, số khung H7HP8U041129, biển số đăng ký 30A-496.15	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 065400 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 10/01/2015, đăng ký lần đầu ngày 26/08/2008
22	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy 7539649, số khung 041136, biển số đăng ký 30N-1556	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 075035 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 26/08/2008, đăng ký lần đầu ngày 26/08/2008
23	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy D4BH7539999, số khung H7HP8U041323, biển số đăng ký 30A-495.58	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 065346 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 10/01/2015, đăng ký lần đầu ngày 26/08/2008
24	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy D4BH7539403, số khung H7HP8U041074, biển số đăng ký 30A-497.31	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 065209 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 10/01/2015, đăng ký lần đầu ngày 26/08/2008
25	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy D4BII7539621, số khung H7HP8U041193, biển số đăng ký 30A-497.29	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 065614 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 08/01/2015, đăng ký lần đầu ngày 22/08/2008
26	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy 7539423, số khung 041089, biển số đăng ký 30M-6398	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 0008669 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 26/08/2008, đăng ký lần đầu ngày 22/08/2008
27	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy D4BH7539644, số khung H7HP8U041211, biển số đăng ký 30A-496.94	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 065356 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 10/01/2015, đăng ký lần đầu ngày 22/08/2008
28	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy 7539419, số khung 041091, biển số đăng ký 30M-6229	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 0008666 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 22/08/2008, đăng ký lần đầu ngày 22/08/2008

29	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy D4BH7539437, số khung H7HP8U041165, biển số đăng ký 30A-497.17	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 065360 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 10/01/2015, đăng ký lần đầu ngày 22/08/2008
30	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy 7539448, số khung 041160, biển số đăng ký 30M-6927	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 0008647 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 22/08/2008, đăng ký lần đầu ngày 22/08/2008
31	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 7; số máy D4BH7539425, số khung H7HP8U041106, biển số đăng ký 30A-496.74	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 065351 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 10/01/2015, đăng ký lần đầu ngày 26/08/2008
32	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 9; số máy D4BH7540019, số khung KMJWAH7HP8U041329, biển số đăng ký 29A-982.58	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 170254 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 30/11/2013, đăng ký lần đầu ngày 04/09/2008
33	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 9; số máy D4BH7540001, số khung KMJWAH7HP8U041332, biển số đăng ký 29A-982.49	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 183647 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 18/11/2013, đăng ký lần đầu ngày 25/08/2008
34	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 9; số máy D4BH7540021, số khung KMJWAH7HP8U041297, biển số đăng ký 29A-937.93	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 143900 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 17/09/2013, đăng ký lần đầu ngày 23/08/2008
35	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 9; số máy D4BH7540005, số khung KMJWAH7HP8U041296, biển số đăng ký 29A-982.66	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 183644 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 18/11/2013, đăng ký lần đầu ngày 25/08/2008

36	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Vàng đồng, số chỗ ngồi 9; số máy D4BH7539623, số khung KMJWAH7HP8U041117, biển số đăng ký 29A-937.78	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 144375 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 27/09/2013, đăng ký lần đầu ngày 23/08/2008
37	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 9; số máy D4BH7540033, số khung KMJWAH7HP8U041325, biển số đăng ký 29A-938.10	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 143876 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 17/09/2013, đăng ký lần đầu ngày 25/08/2008
38	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 9; số máy D4BH7540009, số khung KMJWAH7HP8U041314, biển số đăng ký 29A-982.94	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 183639 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 18/11/2013, đăng ký lần đầu ngày 13/08/2008
39	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 9; số máy D4BH7539647, số khung KMJWAH7HP8U041240, biển số đăng ký 29A-982.62	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 183641 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 18/11/2013, đăng ký lần đầu ngày 16/08/2008
40	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Vàng đồng, số chỗ ngồi 9; số máy D4BH7539633, số khung KMJWAH7HP8U041132, biển số đăng ký 29A-938.50	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 143886 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 17/09/2013, đăng ký lần đầu ngày 16/08/2008
41	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Vàng đồng, số chỗ ngồi 9; số máy D4BH7539435, số khung KMJWAH7HP8U041118, biển số đăng ký 29A-938.18	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 143870 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 17/09/2013, đăng ký lần đầu ngày 16/08/2008
42	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 9; số máy D4BH7540516, số khung KMJWAH7HP8U041269, biển số đăng ký 29A-938.71	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 143887 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 17/09/2013, đăng ký lần đầu ngày 13/08/2008

43	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 9; số máy D4BH7539982, số khung KMJWAH7HP8U041241, biển số đăng ký 29A-980.97	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 183655 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 18/11/2013, đăng ký lần đầu ngày 13/08/2008
44	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 9; số máy D4BH7540017, số khung KMJWAH7HP8U041294, biển số đăng ký 29A-983.06	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 183636 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 18/11/2013, đăng ký lần đầu ngày 13/08/2008
45	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Vàng đồng, số chỗ ngồi 9; số máy D4BH7539657, số khung KMJWAH7HP8U041130, biển số đăng ký 29A-937.91	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 143897 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 17/09/2013, đăng ký lần đầu ngày 13/08/2008
46	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 9; số máy D4BH7539663, số khung KMJWAH7HP8U041267, biển số đăng ký 29A-982.31	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 183645 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 18/11/2013, đăng ký lần đầu ngày 13/08/2008
47	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Vàng đồng, số chỗ ngồi 9; số máy D4BH7539429, số khung KMJWAH7HP8U041144, biển số đăng ký 29A-938.20	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 143896 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 17/09/2013, đăng ký lần đầu ngày 13/08/2008
48	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Vàng đồng, số chỗ ngồi 9; số máy D4BH7540038, số khung KMJWAH7HP8U041121, biển số đăng ký 29A-937.42	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 143904 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 17/09/2013, đăng ký lần đầu ngày 16/08/2008
49	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Vàng đồng, số chỗ ngồi 9; số máy D4BH7539661, số khung KMJWAH7HP8U041147, biển số đăng ký 29A-934.14	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 143827 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 17/09/2013, đăng ký lần đầu ngày 13/08/2008

50	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 9; số máy D4BH7539989, số khung KMJWAH7HP8U041285, biển số đăng ký 29A-937.51	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 143898 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 17/09/2013, đăng ký lần đầu ngày 13/08/2008
51	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi hồng, số chỗ ngồi 9; số máy D4BH7539440, số khung KMJWAH7HP8U041115, biển số đăng ký 29A-985.62	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 189901 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 09/10/2013, đăng ký lần đầu ngày 13/08/2008
52	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 9; số máy D4BH7539667, số khung KMJWAH7HP8U041250, biển số đăng ký 29A-938.90	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 143881 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 17/09/2013, đăng ký lần đầu ngày 25/08/2008
53	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 9; số máy D4BH7540018, số khung KMJWAH7HP8U041270, biển số đăng ký 29A-938.58	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 143885 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 17/09/2013, đăng ký lần đầu ngày 13/08/2008
54	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi hồng, số chỗ ngồi 9; số máy D4BH7539443, số khung KMJWAH7HP8U041119, biển số đăng ký 29A-985.70	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 189904 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 09/10/2013, đăng ký lần đầu ngày 13/08/2008
55	Ô tô con, nhãn hiệu HUYNDAI, loại xe Ô tô con, màu sơn Ghi, số chỗ ngồi 9; số máy D4BH7539976, số khung KMJWAH7HP8U041281, biển số đăng ký 29A-939.08	Giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số 143884 do Phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 17/09/2013, đăng ký lần đầu ngày 13/08/2008

9. Cách tiếp cận và phương pháp thẩm định giá

- **Cách tiếp cận từ thị trường:** xác định giá trị của tài sản thẩm định giá thông qua việc so sánh tài sản thẩm định giá với các tài sản so sánh đã có các thông tin về giá trên thị trường
- **Phương pháp so sánh:** xác định giá trị của tài sản thẩm định giá dựa trên cơ sở đối chiếu, phân tích và đánh giá các yếu tố so sánh của các tài sản so sánh với tài

sản thẩm định giá từ đó điều chỉnh mức giá của các tài sản so sánh làm cơ sở ước tính giá trị của tài sản thẩm định giá

- Lý do sử dụng 01 phương pháp:

+ Phương pháp so sánh: Tài sản thẩm định giá là quyền sử dụng đất, do có đủ 3 thông tin về tài sản so sánh trên thị trường đảm bảo độ tin cậy để sử dụng phương pháp so sánh. Đơn vị thẩm định giá chỉ sử dụng 01 phương pháp để định giá.

10. Các tính toán để đưa ra kết quả định giá:

10.1. Ô tô chở khách, Nhân hiệu: Hyundai, số loại: County

Bảng thu thập thông tin tài sản so sánh:

Qua khảo sát, điều tra và đánh giá thông tin thị trường, SHC Vietnam lựa chọn 03 tài sản sau để thực hiện tính toán giá trị tài sản thẩm định giá:

T T	CHỈ TIÊU	TSSS1	TSSS2	TSSS3
1	TÊN TÀI SẢN	Xe ô tô khách Hyundai - Country	Xe ô tô khách Hyundai - Country	Xe ô tô khách Hyundai - Country
2	NGUỒN THAM KHẢO	https://bonbanh.com/xc-hyundai-county-3,9l-2009-5748608	https://oto.com.vn/mua-ban-xe-hyundai-county-ha-noi/2009-29-cho-aidxc23128173	https://khoxehoi.com/xe-hyundai-county-nam-2008
	Tên công ty (hoặc cá nhân):	Chợ ô tô thạch thất	Thọ	Thịnh
	- Số điện thoại:	0986674666	0963245055	0326297999
3	CÁC THÔNG TIN GHI NHẬN			
	- Nhân hiệu - Model:	HUYNDAI COUNTRY	HUYNDAI COUNTRY	HUYNDAI COUNTRY
	- Nước sản xuất:	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam
	- Năm sản xuất:	2009	2009	2008
	- Đánh giá CLCL:	80%	80%	80%
	+ Nội thất:	Bảo dưỡng tốt, tình trạng bình thường	Bảo dưỡng tốt, tình trạng bình thường	Bảo dưỡng tốt, tình trạng bình thường

	+ Động cơ:	Hoạt động bình thường	Hoạt động bình thường	Hoạt động bình thường
	+ Thân vỏ, ngoại quan:	Ngoại quan tốt, tình trạng bình thường	Ngoại quan tốt, tình trạng bình thường	Ngoại quan tốt, tình trạng bình thường
	+ Tình trạng:	Xe đã qua sử dụng, tình trạng bình thường	Xe đã qua sử dụng, tình trạng bình thường	Xe đã qua sử dụng, tình trạng bình thường
4	GIÁ THAM KHẢO (VND)	275,000,000	265,000,000	335,000,000
5	GIÁ SAU ĐIỀU CHỈNH (VND)	264,000,000	259,700,000	311,550,000

Bảng điều chỉnh các yếu tố so sánh:

TT	Nội dung	TSTDG	TSSS1	TSSS2	TSSS3
A	Giá tham khảo (Giá trước điều chỉnh)	Chưa biết	275,000,000	265,000,000	335,000,000
B	Giá sau điều chỉnh	Chưa biết	264,000,000	259,700,000	311,550,000
C	Điều chỉnh theo các yếu tố so sánh				
C1	Nước sản xuất	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam
	Tỷ lệ điều chỉnh		0.0%	0.0%	0.0%
	Mức điều chỉnh		0	0	0
	Giá sau điều chỉnh		264,000,000	259,700,000	311,550,000
C2	Năm sản xuất	2006	2009	2009	2008
	Tỷ lệ điều chỉnh		0.0%	0.0%	0.0%
	Mức điều chỉnh		0	0	0
	Giá sau điều chỉnh		264,000,000	259,700,000	311,550,000
C3	Nội thất	Bám nhiều bụi bẩn, lâu ngày không vệ sinh	Bảo dưỡng tốt, tình trạng bình thường	Bảo dưỡng tốt, tình trạng bình thường	Bảo dưỡng tốt, tình trạng bình thường

	Tỷ lệ điều chỉnh		-2.0%	-2.0%	-2.0%
	Mức điều chỉnh		-5,280,000	-5,194,000	-6,231,000
	Giá sau điều chỉnh		258,720,000	254,506,000	305,319,000
C4	Ngoại quan	Vô xe bị trày xước nặng , tình trạng bình thường	Ngoại quan tốt, tình trạng bình thường	Ngoại quan tốt, tình trạng bình thường	Ngoại quan tốt, tình trạng bình thường
	Tỷ lệ điều chỉnh		-2.0%	-2.0%	-2.0%
	Mức điều chỉnh		-5,280,000	-5,194,000	-6,231,000
	Giá sau điều chỉnh		253,440,000	249,312,000	299,088,000
C5	Tình trạng	Xe đã qua sử dụng. Tình trạng để lâu ngày không hoạt động	Xe đã qua sử dụng, tình trạng bình thường	Xe đã qua sử dụng, tình trạng bình thường	Xe đã qua sử dụng, tình trạng bình thường
	Tỷ lệ điều chỉnh		-2.0%	-2.0%	-2.0%
	Mức điều chỉnh		-5,280,000	-5,194,000	-6,231,000
	Giá sau điều chỉnh		248,160,000	244,118,000	292,857,000
D	Mức giá chỉ dẫn		248,160,000	244,118,000	292,857,000
D1	Giá trị trung bình của mức giá chỉ dẫn		261,711,667		
D2	Mức độ chênh lệch với giá trị trung bình của các mức giá chỉ dẫn		-5.18%	-6.72%	11.90%
E	Tổng hợp các số liệu điều chỉnh				
E1	Tổng giá trị điều chỉnh gộp		15,840,000	15,582,000	18,693,000
E2	Tổng số lần điều chỉnh		3	3	3
E3	Biên độ điều chỉnh		-2%~0%	-2%~0%	-2%~0%

E4	Tổng giá trị điều chỉnh thuần		-15,840,000	-15,582,000	-18,693,000
----	-------------------------------	--	-------------	-------------	-------------

*** NHẬN XÉT:**

- Tỷ lệ chênh lệch giữa mức giá trung bình của các mức giá chỉ dẫn chỉ nằm trong khoảng từ -6.72% -11.9%, vì vậy đảm bảo không quá 15%
- SHC Việt Nam chọn mức giá trung bình của mức giá chỉ dẫn làm mức giá thẩm định cho tài sản thẩm định giá.

10.2. Ô tô chở khách, Nhãn hiệu: Mercedes-Benz, số loại: Sprinter

Bảng thu thập thông tin tài sản so sánh:

Qua khảo sát, điều tra và đánh giá thông tin thị trường, SHC Vietnam lựa chọn 03 tài sản sau để thực hiện tính toán giá trị tài sản thẩm định giá:

T T	CHỈ TIÊU	TSSS1	TSSS2	TSSS3
1	TÊN TÀI SẢN	Xe ô tô khách Mercedes-Benz, số loại: Sprinter	Xe ô tô khách Mercedes-Benz, số loại: Sprinter	Xe ô tô khách Mercedes-Benz, số loại: Sprinter
2	NGUỒN THAM KHẢO	https://oto.com.vn/mua-ban-xe-mercedes-benz-sprinter-hcm/mer-16c-2011-311-gia-245-xem-xe-g12-aidxc23114415	https://bonbanh.com/xe-mercedes_benz-sprinter-313-esp-2012-5502643	https://xe.chotot.com/mua-ban-oto-thanh-pho-vinh-yen-vinh-phuc/118379374.htm#px=SR-stickyad-[PO-1][PL-top]
	Tên công ty (hoặc cá nhân):	Phong	Huệ	Salon Ô tô Sài Gòn 68
	- Số điện thoại:	0903627592	0901313121	0921120000
3	CÁC THÔNG TIN GHI NHẬN			
	- Nhãn hiệu - Model:	MERCEDES BENZ - SPRINTER	MERCEDES BENZ - SPRINTER	MERCEDES BENZ - SPRINTER
	- Nước sản xuất:	Nhập khẩu	Nhập khẩu	Nhập khẩu
	- Năm sản xuất:	2011	2011	2011

	- Đánh giá CLCL:	80%	80%	80%
	+ Nội thất:	Bảo dưỡng tốt, tình trạng bình thường	Bảo dưỡng tốt, tình trạng bình thường	Bảo dưỡng tốt, tình trạng bình thường
	+ Động cơ:	Hoạt động bình thường	Hoạt động bình thường	Hoạt động bình thường
	+ Thân vỏ, ngoại quan:	Ngoại quan tốt, tình trạng bình thường	Ngoại quan tốt, tình trạng bình thường	Ngoại quan tốt, tình trạng bình thường
	+ Tình trạng:	Xe đã qua sử dụng, tình trạng bình thường	Xe đã qua sử dụng, tình trạng bình thường	Xe đã qua sử dụng, tình trạng bình thường
4	GIÁ THAM KHẢO (VND)	245,000,000	255,000,000	205,000,000
5	GIÁ SAU ĐIỀU CHỈNH (VND)	232,750,000	242,250,000	205,000,000

Bảng điều chỉnh các yếu tố so sánh:

TT	Nội dung	TSTDG	TSSS1	TSSS2	TSSS3
A	Giá tham khảo (Giá trước điều chỉnh)	Chưa biết	245,000,000	255,000,000	205,000,000
B	Giá sau điều chỉnh	Chưa biết	232,750,000	242,250,000	205,000,000
C	Điều chỉnh theo các yếu tố so sánh				
C1	Nước sản xuất	Nhập khẩu	Nhập khẩu	Nhập khẩu	Nhập khẩu
	Tỷ lệ điều chỉnh		0.0%	0.0%	0.0%
	Mức điều chỉnh		0	0	0
	Giá sau điều chỉnh		232,750,000	242,250,000	205,000,000
C2	Năm sản xuất	2007	2011	2011	2011
	Tỷ lệ điều chỉnh		0.0%	0.0%	0.0%
	Mức điều chỉnh		0	0	0

	Giá sau điều chỉnh		232,750,000	242,250,000	205,000,000
C3	Nội thất	Bám nhiều bụi bẩn, lâu ngày không vệ sinh	Bảo dưỡng tốt, tình trạng bình thường	Bảo dưỡng tốt, tình trạng bình thường	Bảo dưỡng tốt, tình trạng bình thường
	Tỷ lệ điều chỉnh		-3.0%	-3.0%	-3.0%
	Mức điều chỉnh		-6,982,500	-7,267,500	-6,150,000
	Giá sau điều chỉnh		225,767,500	234,982,500	198,850,000
C4	Ngoại quan	Vỏ xe bị trầy xước nặng, tình trạng bình thường	Ngoại quan tốt, tình trạng bình thường	Ngoại quan tốt, tình trạng bình thường	Ngoại quan tốt, tình trạng bình thường
	Tỷ lệ điều chỉnh		-3.0%	-3.0%	-3.0%
	Mức điều chỉnh		-6,982,500	-7,267,500	-6,150,000
	Giá sau điều chỉnh		218,785,000	227,715,000	192,700,000
C5	Tình trạng	Xe đã qua sử dụng. Tình trạng để lâu ngày không hoạt động	Xe đã qua sử dụng, tình trạng bình thường	Xe đã qua sử dụng, tình trạng bình thường	Xe đã qua sử dụng, tình trạng bình thường
	Tỷ lệ điều chỉnh		-3.0%	-3.0%	-3.0%
	Mức điều chỉnh		-6,982,500	-7,267,500	-6,150,000
	Giá sau điều chỉnh		211,802,500	220,447,500	186,550,000
D	Mức giá chỉ dẫn		211,802,500	220,447,500	186,550,000
D1	Giá trị trung bình của mức giá chỉ dẫn		206,266,667		
D2	Mức độ chênh lệch với giá trị trung bình của các mức giá chỉ dẫn		2.68%	6.87%	-9.56%
E	Tổng hợp các số liệu điều chỉnh				
E1	Tổng giá trị điều chỉnh gộp		20,947,500	21,802,500	18,450,000

E2	Tổng số lần điều chỉnh		3	3	3
E3	Biên độ điều chỉnh		-3%~0%	-3%~0%	-3%~0%
E4	Tổng giá trị điều chỉnh thuần		-20,947,500	-21,802,500	-18,450,000

*** NHẬN XÉT:**

- Tỷ lệ chênh lệch giữa mức giá trung bình của các mức giá chỉ dẫn chỉ nằm trong khoảng từ -9.56% -6.87%, vì vậy đảm bảo không quá 15%
- SHC Việt Nam chọn mức giá trung bình của mức giá chỉ dẫn làm mức giá thẩm định cho tài sản thẩm định giá.

10.3. Ô tô con, Nhãn hiệu: Hyundai, số loại: Grand Starex

Bảng thu thập thông tin tài sản so sánh:

Qua khảo sát, điều tra và đánh giá thông tin thị trường, SHC Vietnam lựa chọn 03 tài sản sau để thực hiện tính toán giá trị tài sản thẩm định giá:

T T	CHỈ TIÊU	TSSS1	TSSS2	TSSS3
1	TÊN TÀI SẢN	Xe ô tô con Hyundai Starex	Xe ô tô con Hyundai Starex	Xe ô tô con Hyundai Starex
2	NGUỒN THAM KHẢO	https://bonbanh.com/xe-hyundai-grand_starex-2.4-mt-2008-5696037	https://banotore.com/xe-hyundai-starex-tphcm/hyundai-starex-xe-cho-tien-2008-aid2410774	https://banotore.com/xe-hyundai-starex-ha-noi/hyundai-starex-2008-tai-ha-noi-aid2459263
	Tên công ty (hoặc cá nhân):	Salon Ô tô Phúc Sơn		
	- Số điện thoại:	0907718068	0908433054	0397307368
3	CÁC THÔNG TIN GHI NHẬN			
	- Nhãn hiệu - Model:	HUYNDAI STAREX	HUYNDAI STAREX	HUYNDAI STAREX
	- Nước sản xuất:	Nhập khẩu	Nhập khẩu	Nhập khẩu
	- Năm sản xuất:	2008	2008	2008

	- Đánh giá CLCL:	80%	80%	80%
	+ Nội thất:	Bảo dưỡng tốt, tình trạng bình thường	Bảo dưỡng tốt, tình trạng bình thường	Bảo dưỡng tốt, tình trạng bình thường
	+ Động cơ:	Hoạt động bình thường	Hoạt động bình thường	Hoạt động bình thường
	+ Thân vỏ, ngoại quan:	Ngoại quan tốt, tình trạng bình thường	Ngoại quan tốt, tình trạng bình thường	Ngoại quan tốt, tình trạng bình thường
	+ Tình trạng:	Xe đã qua sử dụng, tình trạng bình thường	Xe đã qua sử dụng, tình trạng bình thường	Xe đã qua sử dụng, tình trạng bình thường
4	GIÁ THAM KHẢO (VND)	235,000,000	240,000,000	231,000,000
5	GIÁ SAU ĐIỀU CHỈNH (VND)	235,000,000	235,200,000	231,000,000

Bảng điều chỉnh các yếu tố so sánh:

TT	Nội dung	TSTDG	TSSS1	TSSS2	TSSS3
A	Giá tham khảo (Giá trước điều chỉnh)	Chưa biết	235,000,000	240,000,000	231,000,000
B	Giá sau điều chỉnh	Chưa biết	235,000,000	235,200,000	231,000,000
C	Điều chỉnh theo các yếu tố so sánh				
C1	Nước sản xuất	Nhập khẩu	Nhập khẩu	Nhập khẩu	Nhập khẩu
	Tỷ lệ điều chỉnh		0.0%	0.0%	0.0%
	Mức điều chỉnh		0	0	0
	Giá sau điều chỉnh		235,000,000	235,200,000	231,000,000
C2	Năm sản xuất	2008	2008	2008	2008
	Tỷ lệ điều chỉnh		0.0%	0.0%	0.0%
	Mức điều chỉnh		0	0	0

	Giá sau điều chỉnh		235,000,000	235,200,000	231,000,000
C3	Nội thất	Bám nhiều bụi bẩn, lâu ngày không vệ sinh	Bảo dưỡng tốt, tình trạng bình thường	Bảo dưỡng tốt, tình trạng bình thường	Bảo dưỡng tốt, tình trạng bình thường
	Tỷ lệ điều chỉnh		-1.0%	-1.0%	-1.0%
	Mức điều chỉnh		-2,350,000	-2,352,000	-2,310,000
	Giá sau điều chỉnh		232,650,000	232,848,000	228,690,000
C4	Ngoại quan	Vỏ xe bị trầy xước nặng, tình trạng bình thường	Ngoại quan tốt, tình trạng bình thường	Ngoại quan tốt, tình trạng bình thường	Ngoại quan tốt, tình trạng bình thường
	Tỷ lệ điều chỉnh		-2.0%	-2.0%	-2.0%
	Mức điều chỉnh		-4,700,000	-4,704,000	-4,620,000
	Giá sau điều chỉnh		227,950,000	228,144,000	224,070,000
C5	Tình trạng	Xe đã qua sử dụng. Tình trạng để lâu ngày không hoạt động	Xe đã qua sử dụng, tình trạng bình thường	Xe đã qua sử dụng, tình trạng bình thường	Xe đã qua sử dụng, tình trạng bình thường
	Tỷ lệ điều chỉnh		-2.0%	-2.0%	-2.0%
	Mức điều chỉnh		-4,700,000	-4,704,000	-4,620,000
	Giá sau điều chỉnh		223,250,000	223,440,000	219,450,000
D	Mức giá chỉ dẫn		223,250,000	223,440,000	219,450,000
D1	Giá trị trung bình của mức giá chỉ dẫn		222,046,667		
D2	Mức độ chênh lệch với giá trị trung bình của các mức giá chỉ dẫn		0.54%	0.63%	-1.17%
E	Tổng hợp các số liệu điều chỉnh				
E1	Tổng giá trị điều chỉnh gộp		11,750,000	11,760,000	11,550,000

E2	Tổng số lần điều chỉnh		3	3	3
E3	Biên độ điều chỉnh		-2%~0%	-2%~0%	-2%~0%
E4	Tổng giá trị điều chỉnh thuần		-11,750,000	-11,760,000	-11,550,000

*** NHẬN XÉT:**

- Tỷ lệ chênh lệch giữa mức giá trung bình của các mức giá chỉ dẫn chỉ nằm trong khoảng từ -1.17% -0.63%, vì vậy đảm bảo không quá 15%
- SHC Việt Nam chọn mức giá trung bình của mức giá chỉ dẫn làm mức giá thẩm định cho tài sản thẩm định giá.

11. Kết quả thẩm định giá:

Trên cơ sở các tài liệu do khách hàng cung cấp, qua khảo sát thực tế tại hiện trường với phương pháp thẩm định giá trên được áp dụng trong tính toán, SHC Việt Nam thông báo kết quả thẩm định giá tài sản trên tại thời điểm tháng 08 năm 2024 là: **14.993.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười bốn tỉ chín trăm chín mươi ba triệu đồng)** chi tiết kết quả thẩm định như sau:

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (làm tròn) (VNĐ)
I	Xe ô tô chở khách Nhân hiệu: Hyundai, số loại: County				1.310.000.000
1	biển số đăng ký: 29B-094.02	xe	01	262.000.000	262.000.000
2	biển số đăng ký: 29B-091.13	xe	01	262.000.000	262.000.000
3	biển số đăng ký: 29B-094.62	xe	01	262.000.000	262.000.000
4	biển số đăng ký: 29B-091.51	xe	01	262.000.000	262.000.000
5	biển số đăng ký: 29B-094.75	xe	01	262.000.000	262.000.000
II	Xe ô tô chở khách Nhân hiệu Mercedes Benz, loại Sprinter				1.603.000.000
1	biển số đăng ký: 29B-054.89	xe	01	189.520.000	190.000.000
2	biển số đăng ký: 29B-092.11	xe	01	206.000.000	206.000.000
3	biển số đăng ký: 29B-092.06	xe	01	206.000.000	206.000.000

4	biển số đăng ký: 29B-093.84	xe	01	206.000.000	206.000.000
5	biển số đăng ký: 29B-002.50	xe	01	197.760.000	198.000.000
6	Biển số đăng ký : 29B-016.31	xe	01	206.000.000	206.000.000
7	Biển số đăng ký : 29B-016.32	xe	01	206.000.000	206.000.000
8	Biển số đăng ký : 29B-016.33	xe	01	185.400.000	185.000.000
III	Xe ô tô con Nhân hiệu: Hyundai, số loại: Starex				12.080.000.000
1	biển số đăng ký 30A-495.82	xe	01	222.000.000	222.000.000
2	biển số đăng ký 30A-496.91	xe	01	217.560.000	218.000.000
3	biển số đăng ký 30A-495.77	xe	01	222.000.000	222.000.000
4	biển số đăng ký 30A-497.61	xe	01	219.780.000	220.000.000
5	biển số đăng ký 30N-1892	xe	01	222.000.000	222.000.000
6	biển số đăng ký 30A-495.95	xe	01	222.000.000	222.000.000
7	biển số đăng ký 30A-496.75	xe	01	222.000.000	222.000.000
8	biển số đăng ký 30N-1714	xe	01	215.340.000	215.000.000
9	biển số đăng ký 30N-1403	xe	01	217.560.000	218.000.000
10	biển số đăng ký 30N-1627	xe	01	219.780.000	220.000.000
11	biển số đăng ký 30A-495.73	xe	01	219.780.000	220.000.000
12	biển số đăng ký 30N-1030	xe	01	222.000.000	222.000.000

13	biển số đăng ký 30N-1986	xe	01	217.560.000	218.000.000
14	biển số đăng ký 30N-1983	xe	01	219.780.000	220.000.000
15	biển số đăng ký 30N-1325	xe	01	217.560.000	218.000.000
16	biển số đăng ký 30N-1873	xe	01	215.340.000	215.000.000
17	biển số đăng ký 30N-1237	xe	01	222.000.000	222.000.000
18	biển số đăng ký 30N-1393	xe	01	222.000.000	222.000.000
19	biển số đăng ký 30N-1996	xe	01	222.000.000	222.000.000
20	biển số đăng ký 30A-497.03	xe	01	222.000.000	222.000.000
21	biển số đăng ký 30A-496.15	xe	01	219.780.000	220.000.000
22	biển số đăng ký 30N-1556	xe	01	219.780.000	220.000.000
23	biển số đăng ký 30A-495.58	xe	01	217.560.000	218.000.000
24	biển số đăng ký 30A-497.31	xe	01	213.120.000	213.000.000
25	biển số đăng ký 30A-497.29	xe	01	222.000.000	222.000.000
26	biển số đăng ký 30M-6398	xe	01	222.000.000	222.000.000
27	biển số đăng ký 30A-496.94	xe	01	222.000.000	222.000.000
28	biển số đăng ký 30M-6229	xe	01	222.000.000	222.000.000
29	biển số đăng ký 30A-497.17	xe	01	219.780.000	220.000.000
30	biển số đăng ký 30M-6927	xe	01	215.340.000	215.000.000

31	biển số đăng ký 30A-496.74	xe	01	217.560.000	218.000.000
32	biển số đăng ký 29A-982.58	xe	01	219.780.000	220.000.000
33	biển số đăng ký 29A-982.49	xe	01	222.000.000	222.000.000
34	biển số đăng ký 29A-937.93	xe	01	222.000.000	222.000.000
35	biển số đăng ký 29A-982.66	xe	01	219.780.000	220.000.000
36	biển số đăng ký 29A-937.78	xe	01	215.340.000	215.000.000
37	biển số đăng ký 29A-938.10	xe	01	217.560.000	218.000.000
38	biển số đăng ký 29A-982.94	xe	01	217.560.000	218.000.000
39	biển số đăng ký 29A-982.62	xe	01	215.340.000	215.000.000
40	biển số đăng ký 29A-938.50	xe	01	213.120.000	213.000.000
41	biển số đăng ký 29A-938.18	xe	01	222.000.000	222.000.000
42	biển số đăng ký 29A-938.71	xe	01	222.000.000	222.000.000
43	biển số đăng ký 29A-980.97	xe	01	222.000.000	222.000.000
44	biển số đăng ký 29A-983.06	xe	01	222.000.000	222.000.000
45	biển số đăng ký 29A-937.91	xe	01	219.780.000	220.000.000
46	biển số đăng ký 29A-982.31	xe	01	219.780.000	220.000.000
47	biển số đăng ký 29A-938.20	xe	01	217.560.000	218.000.000
48	biển số đăng ký 29A-937.42	xe	01	217.560.000	218.000.000

49	biển số đăng ký 29A-934.14	xe	01	219.780.000	220.000.000
50	biển số đăng ký 29A-937.51	xe	01	219.780.000	220.000.000
51	biển số đăng ký 29A-985.62	xe	01	219.780.000	220.000.000
52	biển số đăng ký 29A-938.90	xe	01	222.000.000	222.000.000
53	biển số đăng ký 29A-938.58	xe	01	222.000.000	222.000.000
54	biển số đăng ký 29A-985.70	xe	01	219.780.000	220.000.000
55	biển số đăng ký 29A-939.08	xe	01	215.340.000	215.000.000

12. Những điều khoản loại trừ và hạn chế của kết quả thẩm định giá:

- Kết quả thẩm định giá chỉ được sử dụng cho một Mục đích thẩm định giá duy nhất theo yêu cầu của khách hàng. Khách hàng phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng sai mục đích đã yêu cầu.
- Chỉ bản chính và bản sao Chứng thư thẩm định giá do SHC Việt Nam cấp ra mới có giá trị. Mọi hành vi sử dụng bản sao Chứng thư thẩm định giá mà không có xác nhận của SHC Việt Nam đều vi phạm pháp luật và không có giá trị.
- Khách hàng yêu cầu thẩm định giá và người đại diện (của Bên khách hàng) hướng dẫn Thẩm định viên thực hiện thẩm định hiện trạng tài sản phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về thông tin liên quan đến đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, tính năng và tính pháp lý của tài sản thẩm định giá đã cung cấp cho SHC Việt Nam tại thời điểm và địa điểm thẩm định giá.
- SHC Việt Nam không có trách nhiệm kiểm tra tính xác thực của thông tin trên bản sao của các giấy tờ liên quan đến tính chất pháp lý của tài sản yêu cầu thẩm định giá so với bản gốc.
- Mức giá nêu trên được tính toán dựa theo thông tin thị trường tại thời điểm thẩm định giá tương đối ổn định. Trong trường hợp thị trường đóng băng hoặc biến động có thể làm cho mức giá thẩm định bị thay đổi.
- Mức giá nêu trên được tính toán dựa trên các chính sách quản lý của Nhà nước có liên quan tại thời điểm thẩm định giá. Trong trường hợp các chính sách quản lý của Nhà nước thay đổi có thể làm cho mức giá thẩm định bị thay đổi.
- Tài sản được sử dụng đúng luật pháp, không có tranh chấp. Chủ tài sản đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ pháp lý, tài chính đối với Nhà nước và chứng minh được quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản đề nghị thẩm định giá.
- Kết quả thẩm định giá chỉ có hiệu lực khi các bên tham gia hợp đồng dịch vụ thẩm định giá đã hoàn thành các thủ tục theo luật định; Bao gồm: Ký kết Hợp đồng thẩm định giá, thực hiện thanh lý và thanh toán Hợp đồng v.v... Trường hợp khách hàng

không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đã ghi trong Hợp đồng dịch vụ thẩm định giá thì mặc nhiên coi là Hợp đồng vô hiệu và kết quả thẩm định giá này không còn giá trị pháp lý.

13. Thời hạn có hiệu lực của kết quả thẩm định giá: 03 (ba) tháng

14. Các phụ lục đính kèm

- Phụ lục ảnh tài sản thẩm định giá;

Báo cáo thẩm định giá được phát hành 03 bản chính bằng tiếng Việt tại Công ty TNHH Thẩm định giá SHC Việt Nam (SHC Vietnam), Công ty TNHH Thẩm định giá SHC Việt Nam (SHC Vietnam) giữ 01 bản, khách hàng thẩm định giá giữ 02 bản, các bản có giá trị như nhau.

THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ



Nguyễn Vũ Định

Số thẻ thẩm định viên về giá: XV23.2381

CÔNG TY TNHH THẨM ĐỊNH GIÁ
SHC VIỆT NAM



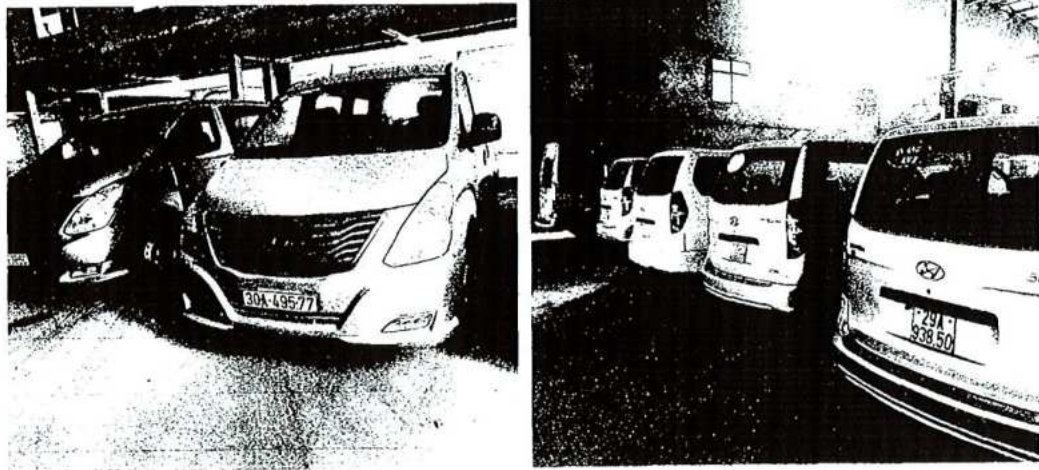
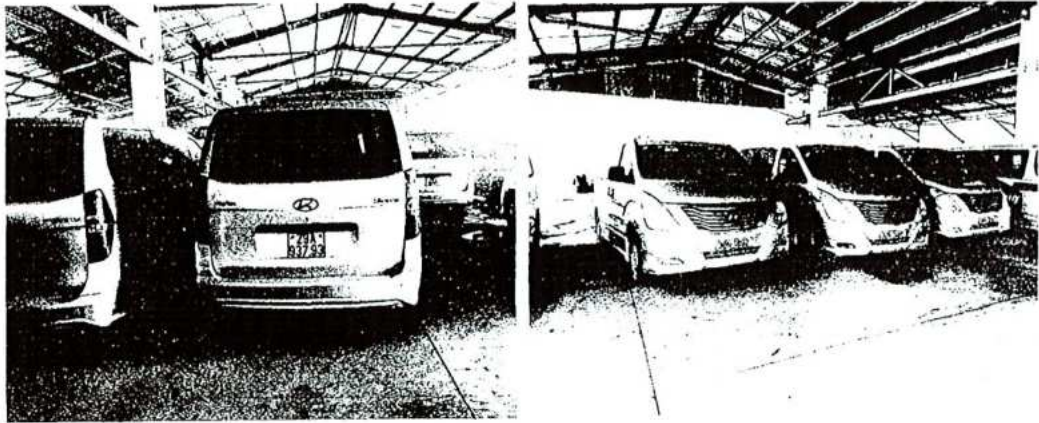
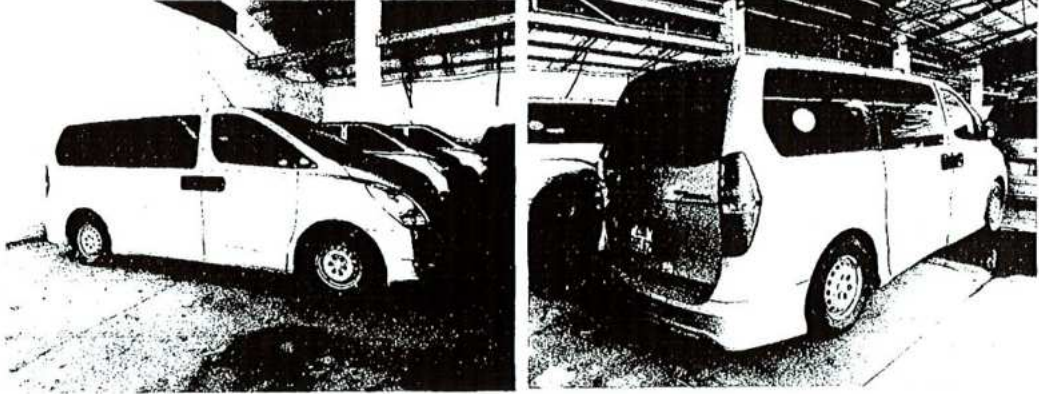
Trần Ngọc Sơn

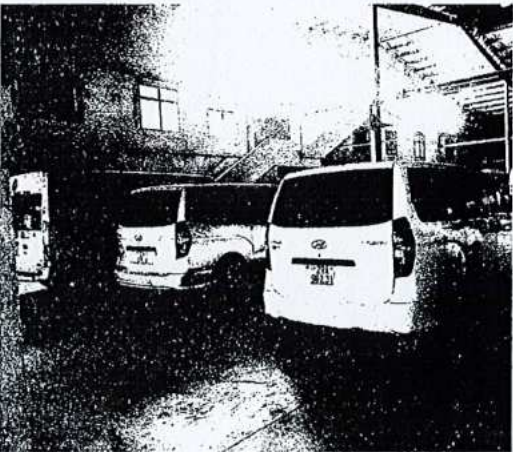
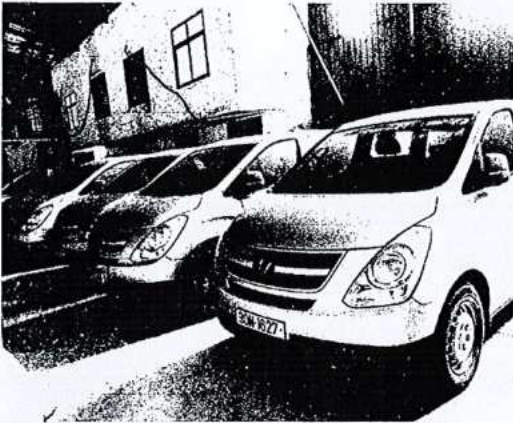
Số thẻ thẩm định viên về giá: III06125

PHỤ LỤC: MỘT SỐ HÌNH ẢNH TÀI SẢN

(Kèm theo Báo cáo thẩm định giá số: 217/2024/0319 ngày 09 tháng 08 năm 2024 của Công ty TNHH Thẩm định giá SHC Việt Nam)

1. Một số hình ảnh xe ô tô con mang nhãn hiệu: Hyundai, số loại: Grand Starex





7785
ÔNG T
TNHH
M ĐỊNH
SH
VIỆT N
VG MÀ

2. Một số hình ảnh xe Ô tô chở khách mang Nhân hiệu: Mercedes-Benz, số loại: Sprinter



30-C
Y
I
H GI
C
AM
TP

3. Một số hình ảnh xe Ô tô chở khách mang Nhãn hiệu: Hyundai, số loại: County

